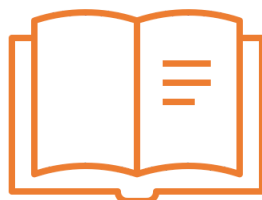


TÀI LIỆU TẬP HUẤN
XÂY DỰNG KẾ HOẠCH BÀI DẠY
THEO CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG 2018



TS. NGUYỄN HÙNG CHÍNH, TRƯỜNG ĐHSPT HÀ NỘI

MỤC LỤC

<i>I. Mục tiêu</i>	2
<i>II. Hướng dẫn nghiên cứu tài liệu trước khi tập huấn</i>	2
<i>III. Nội dung và chương trình ngày tập huấn</i>	3
<i>IV. Kế hoạch bài dạy minh họa</i>	4
1. Môn Toán 6	4
Bài 1. Tập hợp	4
Bài 2. Biểu đồ tranh – Biểu đồ cột	8
2. Môn Khoa học tự nhiên 6	11
Bài 3. Đo nhiệt độ	11
Bài 4. Một số nhiên liệu thông dụng	16
Bài 5. Tế bào – Đơn vị cơ sở của sự sống	21
3. Môn Công nghệ 6	25
Bài 6. Khái quát về nhà ở	25
4. Môn Ngữ văn 6	28
Bài 7. Tháng Giêng	28
5. Môn Lịch sử và Địa lí 6	33
Bài 8. Thời gian trong lịch sử	33
Bài 9. Lược đồ trí nhớ	37
<i>V. Thực hành xây dựng kế hoạch bài dạy</i>	41

I. Mục tiêu

1. Nhận diện một số vấn đề chung về việc thực hiện Chương trình GDPT 2018.
2. Phân tích 01 KHBD minh họa (làm rõ quy trình và các bước thực hành cụ thể khi xây dựng một KHBD).
3. Thực hành xây dựng KHBD theo Chương trình GDPT 2018.

II. Hướng dẫn nghiên cứu tài liệu trước khi tập huấn

Ngày 20/08/2021: Giáo viên tự nghiên cứu tài liệu được cung cấp

1. Xem video thảo luận về việc xây dựng kế hoạch bài dạy (Video 1, 2, 3 và 4 trong link dưới đây) và ghi lại những thắc mắc cụ thể về việc xây dựng kế hoạch bài dạy để thảo luận vào buổi tới.

<https://www.youtube.com/playlist?list=PL5OTIwD2sSsO2ovT2YoW5D6BN8eMQR5zQ>



(Dùng Zalo quét mã để truy cập)

2. Đọc các kế hoạch bài dạy trong tài liệu (chọn môn phù hợp tại **Mục IV**, hoặc truy cập trực tiếp vào link dưới đây) và ghi lại những câu hỏi cụ thể, thắc mắc về KHBD để thảo luận vào buổi tới.

Thầy/ cô có thể scan QR code dưới đây để truy cập **DOWNLOAD VÀ IN** các Kế hoạch bài dạy minh họa.

<https://giaoran.thuvienhoclieu.vn/apps/manual/view?id=136>



III. Nội dung và chương trình ngày tập huấn

Ngày 21/08/2021: Giáo viên tham gia tập huấn trực tuyến với các nội dung sau:

1. Một số vấn đề chung về việc thực hiện Chương trình GDPT 2018 (nghe trình bày tại Phiên toàn thể và thảo luận)

- Báo cáo viên trình bày tổng quan về những điểm cốt lõi cần lưu ý khi thực hiện Chương trình GDPT 2018.

2. Quy trình xây dựng KHBD và minh họa (nghe trình bày và thảo luận tại từng nhóm môn).

- Báo cáo viên sẽ phân tích quy trình xây dựng KHBD dựa trên ví dụ minh họa cụ thể đã cung cấp cho giáo viên nghiên cứu trước ở **Mục IV**.

3. Thực hành xây dựng KHBD theo Chương trình GDPT 2018 (làm việc cá nhân và nhóm).

- Nhiệm vụ của giáo viên/ nhóm giáo viên là lựa chọn một bài học trong chương trình môn học (gợi ý bài học tại **Mục V**) và áp dụng quy trình vừa được tập huấn để thực hành xây dựng KHBD: Xác định mục tiêu bài học; Xác định tiến trình dạy học (mục tiêu của từng hoạt động học); Thiết kế hoạt động học.

4. Báo cáo kết quả xây dựng KHBD cụ thể (giáo viên trình bày tại Phiên toàn thể).

- Giáo viên trình bày kết quả tại phiên toàn thể; các giáo viên khác và báo cáo viên cùng nhau góp ý thảo luận để hoàn thiện KHBD. Qua đó, nắm rõ quy trình xây dựng để thực hiện tương tự với các bài học khác.

5. Thảo luận, giải đáp thắc mắc và kết luận.

- Giáo viên, CBQL nêu câu hỏi, thắc mắc về việc thực hiện Chương trình GDPT 2018, xây dựng KHBD,...; các báo cáo viên tổ chức thảo luận và giải đáp.

IV. Kế hoạch bài dạy minh họa

1. Môn Toán 6

BÀI 1. TẬP HỢP

(Thời gian thực hiện: 02 tiết)

I. Mục tiêu

Yêu cầu cần đạt trong Chương trình GDPT 2018:

- Sử dụng được thuật ngữ tập hợp, phần tử thuộc (không thuộc) một tập hợp;
- Sử dụng được cách cho tập hợp.

1. Về kiến thức: Tập hợp, kí hiệu tập hợp, phần tử của tập hợp, kí hiệu thuộc/ không thuộc một tập hợp, thứ tự của các phần tử trong tập hợp.

2. Về năng lực: Viết được kí hiệu tập hợp; liệt kê được các phần tử của tập hợp; xác định được phần tử thuộc/ không thuộc một tập hợp; phát hiện ra tính chất đặc trưng của một tập hợp (nếu có); vận dụng được kiến thức về tập hợp để xác định, giải thích rõ được một số khái niệm sử dụng hằng ngày.

3. Về phẩm chất: Rèn luyện sự cẩn thận, chính xác khi phân biệt được tính duy nhất và thứ tự của phần tử trong tập hợp.

II. Thiết bị dạy học và học liệu: SGK Toán 6.

III. Tiến trình dạy học:

1. Hoạt động 1: Mở đầu (khoảng 5 phút)

a) **Mục tiêu:** HS bước đầu hình thành khái niệm tập hợp từ những khái niệm đã biết.

b) Tổ chức thực hiện

- GV giao nhiệm vụ như mục **Nội dung**.

Nội dung: HS được yêu cầu chọn thực hiện một trong hai nhiệm vụ sau đây:

1. Liệt kê tên của một số thiết bị có trong phòng học.
2. Liệt kê tên của một số dụng cụ học sinh.

- HS thực hiện nhiệm vụ: Chọn nhiệm vụ, làm và viết vào vở. GV quan sát, điều hành lớp.

Sản phẩm: Kết quả của HS được viết vào vở:

1. Bản liệt kê tên của thiết bị trong phòng học: Bàn; ghế; bảng; ảnh Bác Hồ; đồng hồ.
2. Bản liệt kê tên của dụng cụ học sinh: Thước kẻ; bút chì; ê ke; cục tẩy.

- **GV** tổ chức báo cáo: **GV** chọn hai **HS** trình bày kết quả tại chỗ. **GV** ghi câu trả lời của **HS** lên bảng; yêu cầu một số **HS** khác bổ sung; thảo luận về ý nghĩa của việc “đặt tên chung” cho một số đối tượng/ vật thể.

- **GV** kết luận: (i) Trong thực tế, chúng ta thường gom các (vật) đối tượng lại thành nhóm và gọi chúng bằng một tên chung (như hai ví dụ trên). Điều này rất có ý nghĩa vì không phải lúc nào chúng ta cũng cần (hoặc cũng thể) gọi hết tên cụ thể của các đồ vật.; (ii) Trong toán học, người ta gọi chung là tập hợp. Chẳng hạn, ta có thể nói: Tập hợp các thiết bị trong phòng học; Tập hợp các dụng cụ học sinh. Để tìm hiểu kĩ hơn về Tập hợp, thực hiện **Hoạt động 2**.

2. Hoạt động 2: Kí hiệu, cách viết tập hợp và phần tử thuộc tập hợp (khoảng 25 phút)

a) **Mục tiêu:** **HS** học được cách kí hiệu tập hợp, cách viết tập hợp; xác định được phần tử thuộc/không thuộc tập hợp.

b) Tổ chức thực hiện

- **GV** giao nhiệm vụ như mục **Nội dung**.

Nội dung: **HS** được yêu cầu đọc nội dung về cách kí hiệu, cách viết tập hợp và phần tử của tập hợp trong SGK và làm bài tập sau:

1. Viết tập hợp A gồm tên của một số thiết bị trong phòng học, tập hợp B gồm tên của một số dụng cụ học sinh.
2. Tên của thiết bị trong tập A được gọi là gì?
3. Hãy tìm một phần tử thuộc tập hợp B, một phần tử không thuộc tập hợp B và viết kí hiệu toán học biểu diễn chúng.

- **HS** thực hiện nhiệm vụ: Đọc sách, áp dụng để làm bài, ghi kết quả vào vở.

Sản phẩm: Kết quả thực hiện của **HS** được ghi vào vở:

1. $A = \{\text{bàn}; \text{ghế}; \text{bảng}; \text{ảnh Bác Hồ}; \text{đồng hồ}\}$; $B = \{\text{thước kẻ}; \text{bút chì}; \text{ê ke}; \text{cục tẩy}\}$
2. Các tên đồ vật “bàn”, “ghế”, “bảng”, “ảnh Bác Hồ”, “đồng hồ” được gọi là các phần tử của tập hợp A.
3. “thước kẻ” là một phần tử thuộc tập hợp B, “sách” là một phần tử không thuộc tập hợp B, kí hiệu là: $\text{thước kẻ} \in B$; $\text{sách} \notin B$.

- **GV** tổ chức thảo luận và kết luận:

1. Chọn một **HS** viết tập A, một **HS** viết tập B lên bảng; yêu cầu các **HS** khác nhận xét về cách viết, kí hiệu tập hợp.
2. Chọn một **HS** trình bày bài làm tại chỗ; **GV** kết luận lại cho cả lớp.
3. **GV** yêu cầu một số **HS** trình bày bài làm tại chỗ; ghi kí hiệu kết quả lên bảng và nhấn mạnh cách ghi kí hiệu thuộc/ không thuộc.

3. Hoạt động 3: Luyện tập (khoảng 55 phút)

a) **Mục tiêu:** HS rèn luyện các cách viết kí hiệu tập hợp, cách liệt kê các phần tử của tập hợp; phát hiện tính chất đặc trưng của một tập hợp (nếu có); sử dụng được biểu đồ Venn.

b) **Tổ chức thực hiện**

- GV giao cho HS hệ thống câu hỏi, bài tập (từng câu) và yêu cầu làm vào vở.

Nội dung: HS được yêu cầu làm các câu hỏi, bài tập sau đây:

Câu 1. Cho tập hợp $E = \{2, 3, 4, 5, 6\}$.

a) Tập E gồm các phần tử có tính chất đặc trưng gì?. Thêm phần tử 2 vào E thì ta được tập hợp mới nào?

b) Tìm số tự nhiên khác 0 bé nhất không thuộc E , viết kí hiệu.

c) Tìm một cách khác để biểu diễn tập hợp E .

Câu 2. Cho tập hợp $D = \{x \mid x \text{ là số tự nhiên chẵn}, 0 < x < 10\}$.

a) Khẳng định nào dưới đây là đúng: (i) $3 \notin D$, (ii) $2 \in D$, (iii) $m \in D$,

(iv) $D = \{2; 4; 6; 8; 10\}$, và (v) $D = \{8; 4; 2; 6\}$.

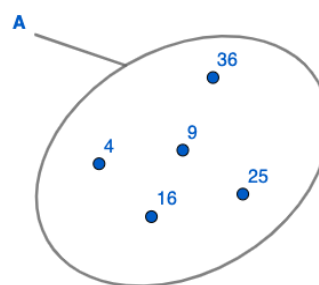
b) Vẽ biểu đồ Venn cho tập D và biểu diễn số 3 trên hình vẽ đó.

Câu 3. Cho biểu đồ Venn của tập hợp A như hình bên.

a) Hãy viết tập hợp A dưới dạng liệt kê các phần tử.

b) Nêu tính chất đặc trưng cho các phần tử của A .

c) Hãy viết tập hợp A dưới dạng chỉ ra tính chất đặc trưng cho các phần tử.



Câu 4. Cho tập A gồm các bạn học sinh trong lớp và B là tên các bạn học sinh trong lớp. Vậy hai tập này có giống nhau không? Vì sao?

Câu 5. Em liên tưởng đến tập hợp nào khi nói đến từ “Gia đình”? Hãy viết dạng kí hiệu của tập hợp đó.

- HS làm bài tập. GV quan sát, nhắc nhở HS tập trung làm bài.

Sản phẩm: Kết quả thực hiện của HS được ghi vào vở:

Câu 1. a) E là tập hợp các số tự nhiên lớn hơn 1 và nhỏ hơn 7. Thêm 2 vào E ta được tập hợp mới là E ; b) $1 \in E$; c) $E = \{x \mid x \text{ là số tự nhiên}, 1 < x < 7\}$.

Câu 2. a) Khẳng định đúng là (ii) và (v); b) Biểu đồ Venn và điểm chấm chỉ số 3 nằm ngoài đường ôvan.

Câu 3. a) $A = \{4, 9, 16, 25, 36\}$; b) Các phần tử của A đều là tích của hai số tự nhiên bằng nhau; c) $A = \{x \cdot x \mid x \text{ là số tự nhiên}, 2 \leq x \leq 6\}$.

Câu 4. Tập A không giống tập B vì các phần tử của A là con người, các phần tử của B là chữ.

Câu 5. Gia đình là tập hợp các thành viên trong gia đình: $\{\text{Ông, Bà, Bố, Mẹ, Con}\}$.

- GV chữa bài tập, thảo luận và kết luận:

Câu 1. a) Chọn một HS mô tả tại chỗ, sửa và chốt lại phần tử trong tập hợp chỉ được liệt kê một lần (**duy nhất**); b) GV viết kết quả lên bảng; c) Gợi ý cho HS sử dụng ý a).

Câu 2. Gợi ý cho HS đọc phần biểu đồ Venn trong SGK để làm ý b); gọi lên bảng một HS làm ý a), em khác làm ý b); yêu cầu, gợi ý cho HS khác nhận xét về thứ tự các phần tử trong D ; GV chốt lại tập $\{8; 4; 2; 6\}$ cũng chính là $\{2; 4; 6; 8\}$. GV chốt **các phần tử có thứ tự bất kì trong tập hợp**; kết quả ý a) và giải thích ý nghĩa trực quan của biểu đồ Venn của tập hợp.

Câu 3. a) Chọn một HS đọc kết quả tại chỗ, GV ghi kết quả lên bảng; b) Gợi ý cho HS phát hiện tính chất đặc trưng của các phần tử của A . GV chốt lại; c) GV khuyến khích HS xung phong lên bảng viết kết quả và chốt lại.

Câu 4. Tổ chức cho HS thảo luận, gợi ý xem xét về bản chất của các phần tử của A và B . GV kết luận lại như **Câu 4** ở mục **Sản phẩm**.

Câu 5. Thảo luận toàn lớp và khuyến khích tinh thần xung phong. GV kết luận: Tập hợp là một khái niệm rất quan trọng trong toán học. Trong đời sống, chúng ta cũng sử dụng nó rất nhiều.

4. Hoạt động 4: Vận dụng (khoảng 5 phút giao nhiệm vụ, làm ở nhà)

a) Mục tiêu: HS vận dụng được kiến thức về tập hợp để xác định, giải thích rõ được những khái niệm sử dụng hằng ngày.

b) Tổ chức thực hiện

- GV giao nhiệm vụ cho HS như mục **Nội dung** và yêu cầu nghiêm túc tự thực hiện.

Nội dung: *Nhiệm vụ về nhà: Tương tự Câu 5, HS được giao nhiệm vụ chọn ít nhất một cụm từ (khái niệm) bao hàm nhiều phần tử (khái niệm) khác, mô tả lại dưới dạng tập hợp và viết kí hiệu tập hợp dưới dạng liệt kê các phần tử.*

- HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà.

Sản phẩm: *Bài làm được ghi vào vở.*

- GV chọn một số HS nộp bài làm vào thời điểm thích hợp ở buổi sau; nhận xét (và có thể cho điểm đánh giá quá trình).

- GV tổng hợp từ một số bài nộp của HS và nhận xét, đánh giá chung để các HS khác tự xem lại bài làm của mình.

BÀI 2. BIỂU ĐỒ TRANH – BIỂU ĐỒ CỘT

(Thời gian thực hiện: 02 tiết)

I. Mục tiêu

Yêu cầu cần đạt trong Chương trình GDPT 2018:

- Đọc và mô tả thành thạo các dữ liệu ở dạng biểu đồ tranh, biểu đồ cột.
- Lựa chọn và biểu diễn được dữ liệu vào bảng, biểu đồ thích hợp ở dạng biểu đồ tranh, biểu đồ cột.

1. Về kiến thức: Biểu đồ cột, biểu đồ tranh.

2. Về năng lực

- Đọc và phân tích dữ liệu từ biểu đồ tranh – biểu đồ cột, vẽ hai loại biểu đồ ở mức đơn giản;
- Rút được vấn đề hoặc quy luật đơn giản từ biểu đồ.

3. Về phẩm chất: Chăm thận, tỉ mỉ khi kiểm đếm; trách nhiệm khi thực hiện nhiệm vụ; Biết thêm được một số thông tin về tự nhiên – xã hội của đất nước; ngăn nắp, gọn gàng trong sử dụng công cụ phương tiện, sắp xếp dữ liệu.

II. Thiết bị dạy học và học liệu

- SGK Toán 6;
- Phiếu học tập A có in một biểu đồ tranh, một biểu đồ cột (với dữ liệu thực tiễn), mỗi biểu đồ có một số câu hỏi yêu cầu đọc và phân tích dữ liệu;
- Danh sách lớp trên excel hoặc Google Forms, Google Sheet cho phép tổng hợp nhanh.

III. Tiến trình dạy học:

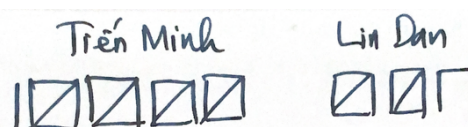
1. Hoạt động 1: Mở đầu (khoảng 15 phút)

a) Mục tiêu: Huy động kiến thức, kinh nghiệm HS về ghi tỷ số trong các trò thể thao có tỷ số thay đổi nhanh (chẳng hạn cầu lông).

b) Tổ chức thực hiện

- Trước giờ lên lớp, GV đã hướng dẫn một số HS cách ghi kết quả trận đấu bằng biểu đồ tranh với biểu tượng ô vuông.

(VD: tỷ số một séc cầu lông quốc tế Tiến Minh 21 – 12 Lin Dan)



GV tổ chức cho hai học sinh A, B thi đấu “oẳn tù tì”, tính thành tích, ai đến 20 trước là thắng chung cuộc. Cả lớp theo dõi ghi lại diễn biến và kết quả “trận đấu”: số ván A thắng, số ván B thắng, số ván hoà. GV giao nhiệm vụ như mục **Nội dung**.

Nội dung: Học sinh tự tạo ra biểu đồ tranh để ghi lại biểu diễn một “trận đấu”.

- HS thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện nhiệm vụ ghi kết quả trận đấu.

Sản phẩm: Một cách ghi kết quả trên giấy phản ánh toàn bộ quá trình ghi nhớ (kể cả nháp), trong đó ít nhất một số học sinh đã được “tập huấn” tạo ra biểu đồ tranh như ví dụ, gồm 3 hàng (số ván thắng của A, số ván thắng của B, số ván hoà).

- GV tổ chức báo cáo: trưng bày một số sản phẩm tốt (nếu có thể, chiếu lên màn hình), đạt, gần đạt, yêu cầu HS nêu cách làm, GV và HS khác góp ý về ưu, nhược điểm của (những) cách làm đó

- GV kết luận: (1) Có thể dùng cách ... để ghi nhanh chóng diễn biến trận đấu; (2) Những sản phẩm như ... gọi là biểu đồ tranh. (3) Biểu đồ tranh là một trong hai cách biểu diễn trực quan các số liệu để thuận tiện trong so sánh mà chúng ta sẽ cùng tìm hiểu trong bài học này.

2. Hoạt động 2: Tìm hiểu Biểu đồ tranh – Biểu đồ cột (khoảng 30 phút)

a) **Mục tiêu:** HS học qua thực hành việc đọc và phân tích dữ liệu, thiết lập biểu đồ tranh và biểu đồ cột.

b) Tổ chức thực hiện

- GV thuyết trình: chiếu mỗi biểu đồ một ví dụ, vấn đáp với học sinh để cùng trả lời một số câu hỏi; Chuyển giao Phiếu A và phổ biến cách làm.

Nội dung: Trả lời một số câu hỏi từ biểu đồ cột và biểu đồ tranh cho trước.

- HS thực hiện nhiệm vụ: đọc biểu đồ, trả lời câu hỏi.

Sản phẩm: Phiếu học tập với các câu trả lời.

- GV tổ chức thảo luận và kết luận:

1. Mỗi biểu đồ chiếu một bài làm HS trình bày và trả lời câu hỏi của bạn, của GV. Chú ý yêu cầu HS phân tích ưu, nhược điểm của từng loại biểu đồ;

2. Mỗi biểu đồ, sau phần trình bày, GV chốt lại đáp án đúng, yêu cầu HS đổi phiếu chấm chéo và báo kết quả;

3. GV tranh thủ tổng hợp điểm (có thể dùng Google Form) để xuất ra một file dữ liệu có thể dùng để vẽ biểu đồ (nếu cần, đưa thành mẫu dữ liệu ghép lớp).

3. Hoạt động 3: Luyện tập (khoảng 40 phút)

a) **Mục tiêu:** HS thiết lập được biểu đồ tranh, biểu đồ cột đơn giản và được luyện tập hoạt động đọc – phân tích thông tin từ hai loại biểu đồ.

b) Tổ chức thực hiện

- GV giao cho HS hệ thống câu hỏi, bài tập (từng câu) và yêu cầu làm vào vở.

Nội dung: Tuỳ khả năng HS có thể tiến hành cá nhân hoặc theo nhóm

- Đọc SGK mục Biểu đồ cột và Biểu đồ tranh, tự ghi bài (chú ý phân các bước vẽ biểu đồ cột, biểu đồ tranh), mỗi loại chép lại một ví dụ từ SGK;
- Sao lại biểu đồ cột, biểu đồ tranh trong phiếu học tập với số liệu tăng lên gấp đôi;
Vẽ biểu đồ cột và / hoặc biểu đồ tranh từ mẫu dữ liệu thực tế thu được sau Bước 3.3 ở Hoạt động 2 (nếu không đủ thời gian thì đưa xuống HĐ 4)

- HS làm bài tập. GV quan sát, nhắc nhở HS tập trung làm bài.

Sản phẩm:

- Phần ghi bài với hai biểu đồ sao lại từ SGK;
- Phần thực hành với Phiếu A được chế biến với dữ liệu gấp đôi;
- Phần vận dụng trên mẫu dữ liệu thực tiễn liệt kê điểm tự đánh giá sau Hoạt động 1.

- GV chữa bài tập, thảo luận và kết luận:

Mỗi nhiệm vụ một (nhóm) HS trình bày và trả lời câu hỏi của bạn, của GV

GV chốt các bước vẽ biểu đồ tranh, biểu đồ cột; những thông tin có thể rút ra từ biểu đồ; ý nghĩa của hai loại biểu đồ

4. Hoạt động 4: Vận dụng (khoảng 5 phút giao nhiệm vụ, làm ở nhà)

a) Mục tiêu: HS vận dụng sáng tạo các kiến thức trong thực tiễn.

b) Tổ chức thực hiện

- GV giới thiệu nhanh cách khai thác một số dữ liệu trên Internet, biểu đồ tương ứng được vẽ bằng Excel hoặc Google Sheet.

Nội dung: Nhiệm vụ về nhà: Em hãy lên trang web của tổng cục thống kê hoặc trang web chính thống của địa phương, tìm một mẫu số liệu rồi vẽ biểu đồ cột hoặc biểu đồ tranh và phân tích biểu đồ đó.

- HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà. HS được khuyến khích tìm hiểu thông tin trên Internet, tìm hiểu và thực hành vẽ biểu đồ bằng phần mềm bảng tính.

Sản phẩm: Bản in hoặc viết tay bài tập

- GV yêu cầu về thời gian cho HS nộp bài .

- GV tổng hợp và đánh giá sản phẩm, tùy điều kiện có thể triển lãm trong phòng học, tổ chức bình chọn trong lớp.

2. Môn Khoa học tự nhiên 6

BÀI 3. ĐO NHIỆT ĐỘ

(Thời gian thực hiện: 02 tiết)

I. Mục tiêu

Yêu cầu cần đạt trong Chương trình GDPT 2018:

- Lấy được ví dụ chứng tỏ giác quan của chúng ta có thể cảm nhận sai một số hiện tượng.
- Phát biểu được: Nhiệt độ là số đo độ “nóng”, “lạnh” của vật.
- Nêu được cách xác định nhiệt độ trong thang nhiệt độ Celsius.
- Nêu được sự nở vì nhiệt của chất lỏng được dùng làm cơ sở để đo nhiệt độ.
- Hiểu được tầm quan trọng của việc ước lượng trước khi đo; ước lượng được nhiệt độ trong một số trường hợp đơn giản.

1. Về kiến thức: Thang nhiệt độ Celsius, cấu tạo nhiệt kế (lòng), nguyên lí hoạt động của nhiệt kế (lòng).

2. Về năng lực: Xác định được sự tương ứng giữa độ “nóng”, “lạnh” của vật với một số được quy ước chỉ nhiệt độ trên thang nhiệt Celsius; xác định rõ cấu tạo và nguyên lí hoạt động của nhiệt kế (lòng); đo đúng được nhiệt độ của một vật và cơ thể; phân loại được một số nhiệt kế gắn với mục đích sử dụng và GHD; vận dụng được kiến thức và kĩ năng về đo nhiệt độ để thực hiện một số nhiệm vụ thực tiễn liên quan.

3. Về phẩm chất: Rèn luyện tính cẩn thận khi sử dụng nhiệt kế và thực hiện phép đo nhiệt độ của cơ thể hoặc của đồ vật thông dụng.

II. Thiết bị dạy học và học liệu

- Nhiệt kế (lòng, thủy ngân) và nhiệt kế điện tử: Dùng chung cho một số HS.
- Một số cốc nhựa, chai nước uống và một bình bảo quản khoảng 50 viên nước đá: dùng chung cho một số HS.
- SGK Khoa học tự nhiên 6.

III. Tiến trình dạy học

1. Hoạt động 1. Mở đầu (khoảng 20 phút)

a) Mục tiêu: Bước đầu hình thành khái niệm nhiệt độ là số đo độ “nóng”, “lạnh” thông qua thí nghiệm đo nhiệt độ của nước bằng nhiệt kế.

b) Tổ chức thực hiện

- GV chia lớp thành từng nhóm (khoảng bốn HS); giới thiệu cho HS về nhiệt kế, tác dụng và cách dùng để đo nhiệt độ. Sau đó GV phát cho mỗi nhóm 1 chiếc cốc nhựa, 1 chai nước uống, một vài viên đá (HS lên lấy khi chuẩn bị đo) và giao nhiệm vụ cho HS như mục **Nội dung**.

Nội dung: HS được yêu cầu dùng nhiệt kế để đo nhiệt độ của nước và nước đá như sau:

1. Đổ nước uống vào cốc và dùng nhiệt kế để đo nhiệt độ của nước. Ghi thời gian và kết quả đo vào vở.

2. Cho thêm đá vào cốc và chờ một lát và dùng nhiệt kế để đo nhiệt độ của nước trong cốc. Ghi thời gian và kết quả đo vào vở.

Giải thích sự tương ứng của các số đọc được từ nhiệt kế với độ “nóng”, “lạnh” của nước.

- HS thực hiện nhiệm vụ: Làm thí nghiệm đo nhiệt độ, ghi kết quả vào vở. GV quan sát, lưu ý lại cho HS về việc điều chỉnh nhiệt kế về trạng thái ban đầu trước mỗi lần đo và thời gian đo.

Sản phẩm

1. Nhiệt độ của nước uống là 25°C (thời gian đo là 2 phút).

2. Nhiệt độ của nước đá là 15°C (thời gian đo là 3 phút)

Giải thích: Số càng nhỏ thì nước càng lạnh.

- GV tổ chức báo cáo, thảo luận: GV yêu cầu các nhóm lên bảng ghi kết quả đo; GV nêu và gợi ý cho HS thảo luận: (i) tại sao kết quả đo nhiệt độ cốc nước đá (Thí nghiệm 2) lại khác nhau trong khi kết quả đo nhiệt độ nước uống (Thí nghiệm 1) cơ bản giống nhau? (ii) giải thích về sự tương ứng giữa các con số và cảm nhận độ “nóng” và “lạnh” của nước?

- GV kết luận và yêu cầu HS ghi vào vở:

(i) Các nhóm có kết quả khác nhau vì nhiều nguyên nhân: thời điểm đo sau khi cho đá vào cốc, lượng nước và lượng đá khác nhau, thời gian đo khác nhau. Vì vậy, cần tìm hiểu và thực hành đúng cách bước đo để được kết quả tin cậy.

(ii) Nhiệt độ càng cao thì con số thể hiện trên nhiệt kế càng lớn. Vậy tại sao người ta lại chia vạch như vậy và chia như thế nào?

2. Hoạt động 2. Thang nhiệt độ Celsius (khoảng 25 phút)

a) Mục tiêu: HS học được cách chia nhiệt độ trong thang nhiệt độ Celsius; cấu tạo và nguyên tắc hoạt động của nhiệt kế dựa vào sự giãn nở của chất lỏng.

b) Tổ chức thực hiện

- GV giao nhiệm vụ cho HS tuân tự như mục **Nội dung**.

Nội dung: HS được yêu cầu lần lượt thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

1. Đọc nội dung về thang nhiệt độ Celsius trong SGK và mô tả thang nhiệt độ Celsius, trong đó ghi rõ: Mốc nhiệt độ thấp nhất, mốc nhiệt độ cao nhất, ĐCNN.

2. Đọc nội dung về nhiệt kế và quan sát hình vẽ cấu tạo nhiệt kế trong SGK (bao gồm cả nhiệt kế thật vừa dùng ở **HD 1**) và:

a) Nêu cấu tạo nhiệt kế và nguyên tắc hoạt động của nó.

b) Cho biết những chất lỏng thường được dùng trong nhiệt kế.

c) Cho biết nhiệt kế có đo được nhiệt độ thấp hơn 0°C hay không.

- **HS** thực hiện nhiệm vụ: Đọc sách, trả lời các câu hỏi và ghi vào vở. **GV** quan sát, gợi ý cho **HS** cách đọc SGK để tìm các thông tin liên quan đến câu hỏi để trả lời.

Sản phẩm: Kết quả thực hiện của **HS** được ghi vào vở:

1. Mốc nhiệt độ thấp nhất là 0°C ; mốc nhiệt độ cao nhất là 100°C ; khoảng cách giữa hai nhiệt độ này được chia thành 100 phần bằng nhau, nên độ chia nhỏ nhất là 1°C .

2. Cấu tạo, đặc điểm và nguyên lý sử dụng nhiệt kế:

a) Cấu tạo: Bầu của nhiệt kế; ống nhiệt kế nối với bầu; chất lỏng trong ống; vạch chia độ.
Nguyên tắc hoạt động: Khi bầu của nhiệt kế tiếp xúc vật nóng, chất lỏng trong ống nở ra, phần chất lỏng trong ống dâng lên, ngược lại với vật lạnh; Chiều dài của phần chất lỏng trong ống phụ thuộc vào độ nóng (lạnh) của vật; dựa vào chiều dài đó, ta có thể đọc được nhiệt độ trên thang đo.

b) Chất lỏng thường được dùng trong nhiệt kế là thủy ngân hoặc rượu.

c) Nhiệt kế có thể đo được nhiệt độ thấp hơn 0°C : Khi đó chiều dài của phần chất lỏng chưa chạm đến vạch 0°C trên thang đo.

- **GV** tổ chức thảo luận và kết luận:

1. **GV** chọn một **HS** trả lời tại chỗ; nêu và gợi ý **HS** về nguồn gốc phát minh ra thang nhiệt độ, ĐCNN, kí hiệu $^{\circ}\text{C}$ sau các con số ghi nhiệt độ; **GV** kết luận, **HS** bổ sung vào vở nếu còn thiếu: Celsius gán nhiệt độ của nước đá đang tan là 0°C , nhiệt độ của hơi nước đang sôi là 100°C ; từ đó chia nhỏ thang thành 100 phần bằng nhau và gọi mỗi phần ứng với 1°C ; Kí hiệu $^{\circ}\text{C}$ phía sau các số ghi trên bảng có nghĩa là ta dùng thang nhiệt Celsius, và vì vậy còn có những thang nhiệt khác nữa mà ta chưa học.

2. **GV** yêu cầu **HS** quan sát hình vẽ nhiệt kế, đọc phần mô tả trong SGK; chọn một **HS** lên bảng viết cấu tạo các bộ phận của nhiệt kế, nêu và gợi ý **HS** thảo luận về: (i) thang đo Celsius trong nhiệt kế đó (chiều dài thang đo so với chiều dài nhiệt kế); (ii) nguyên tắc hoạt động của nó, chất lỏng trong ống nhiệt và nhiệt độ âm. **GV** kết luận lại như mục **Sản phẩm** và bình luận về thiết kế khoảng chia độ của thang đo nhiệt Celsius (dài/ngắn so với mốc 0 và 100 độ) tương ứng với từng loại nhiệt kế, từng mục đích sử dụng.

3. Hoạt động 3. Luyện tập (khoảng 40 phút)

a) **Mục tiêu:** **HS** rèn luyện kĩ năng đo nhiệt độ; đổi thang nhiệt độ, cách chọn nhiệt kế phù hợp để đo nhiệt độ.

b) Tổ chức thực hiện

- **GV** giao cho **HS** các bài tập (từng câu) và yêu cầu làm bài tập vào vở.

Nội dung: **HS** được yêu cầu làm các câu hỏi, bài tập sau đây:

Câu 1. Hãy làm thí nghiệm đo nhiệt độ của nước đá đang tan để kiểm chứng việc “Celsius gán nhiệt độ của nước đá đang tan là 0°C ”. Nêu các bước thực hiện thí nghiệm và kết quả.

Câu 2. a) Hãy kể tên một số loại nhiệt kế mà em biết.

b) Để đo nhiệt độ cơ thể, người ta thường sử dụng nhiệt kế nào? Hãy nêu các bước dùng nhiệt kế thủy ngân để đo nhiệt độ cơ thể.

Câu 3. Chiều dài của thang nhiệt Celsius trong nhiệt kế thủy ngân là 200 mm và khoảng cách từ bầu nhiệt đến vạch 0°C là 30 mm.

a) Mỗi $^{\circ}\text{C}$ tương ứng với độ dài bao nhiêu trên thang nhiệt?

b) Nếu chiều dài của phần thủy ngân là 20 mm thì nhiệt độ tương ứng như thế nào?

c) Nếu đo nhiệt độ ta được 37°C thì chiều dài của phần thủy ngân là bao nhiêu?

- HS làm bài tập. GV quan sát, nhắc nhở HS tập trung làm bài.

Sản phẩm

Câu 1. Các bước thực hiện: Cho 5 viên đá vào cốc nhựa, chờ đá tan được khoảng một nửa thì bắt đầu đo; cắm đầu nhiệt kế vào cốc đá đang tan và chờ khoảng 3 phút; Kết quả đo là 0°C .

Câu 2. a) Nhiệt kế thủy ngân, nhiệt kế rượu, nhiệt kế y tế, nhiệt kế điện tử;

b) Để đo nhiệt độ cơ thể, người ta dùng nhiệt kế y tế (loại thủy ngân hoặc điện tử);

c) Các bước thực hiện đo: Kiểm tra thủy ngân tụt xuống vạch thấp nhất (vẩy mạnh nhiệt kế); Dùng bông và cồn y tế làm sạch nhiệt kế; Đặt nhiệt kế vào nách, kẹp cánh tay để giữ nhiệt kế; Sau 3 phút, lấy nhiệt kế ra và đọc nhiệt độ.

Câu 3. a) Mỗi $^{\circ}\text{C}$ tương ứng với $200/100 = 2\text{ mm}$

b) Nếu chiều dài của phần thủy ngân là 20 mm thì nó chưa chạm đến mốc 0°C , cách $30 - 20 = 10\text{ mm}$. Do đó, nhiệt độ tương ứng là -5°C

c) Nếu nhiệt độ là 37°C thì chiều dài của phần thủy ngân là: $30 + 37.2 = 104\text{ mm}$

- GV chữa bài tập, thảo luận và kết luận:

Câu 1. GV yêu cầu HS ghi các bước dự kiến thực hiện thí nghiệm trước vào vở; chọn 1 HS nêu các bước và GV chốt lại cho cả lớp; GV quan sát và trợ giúp các nhóm thực hiện thí nghiệm. GV yêu cầu các nhóm thông báo kết quả, cho thảo luận và kết luận.

Câu 2. GV gợi ý HS có thể đọc thêm SGK, nhớ tên nhiệt kế dùng ở nhà; chọn 1 HS lên bảng viết các bước đo nhiệt độ cơ thể; GV tổ chức cho HS thảo luận: (i) về các bước đo; (ii) về vị trí, thời gian đo và giải thích; (iii) về an toàn khi đo và xử lý khi có sự cố (vỡ nhiệt kế thủy ngân). GV kết luận và yêu cầu HS ghi vào vở: (i) Như mục Sản phẩm và lưu ý thêm; (ii) Kẹp ở nách, thời gian vài phút để bầu nhiệt đủ nóng bằng nhiệt độ cơ thể; (iii) cẩn thận tránh làm vỡ; nguy hiểm khi vỡ vì thủy ngân và thủy tinh; nếu vỡ thì cần xử lý cẩn thận theo hướng dẫn.

Câu 3. GV khuyến khích HS xung phong làm câu a) rồi chữa cẩn thận trên bảng cho cả lớp; GV chọn 3 HS lên bảng làm các câu còn lại; GV tổ chức cho lớp thảo luận về cách tính trên bảng và giải thích; GV kết luận, HS ghi vào vở như mục **Sản phẩm**.

4. Hoạt động 4. Vận dụng (khoảng 5 phút giao nhiệm vụ, làm ở nhà)

a) Mục tiêu: Vận dụng được kiến thức và kỹ năng đã học về đo nhiệt độ để thực hiện một số nhiệm vụ thực tiễn liên quan.

b) Tổ chức thực hiện

- GV giao nhiệm vụ cho HS như mục **Nội dung** và yêu cầu nghiêm túc tự thực hiện.

Nội dung: HS được yêu cầu thực hiện nhiệm vụ về nhà như sau: Hãy kiểm tra và so sánh:

1. Nhiệt độ cơ thể của mỗi người trong gia đình có thực sự như nhau hay không?
2. Nhiệt độ ở nhà em có sai khác như thế nào với nhiệt độ trong bản tin dự báo thời tiết trên đài hoặc ti vi?

Lưu ý: Cần ghi rõ loại nhiệt kế sử dụng; mô tả cách đo; số lần đo; thời gian đo.

- HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà.

Sản phẩm: Bài báo cáo ghi vào một tờ giấy nhỏ khoảng 1/4 tờ A4.

- GV yêu cầu HS nộp bài làm vào thời điểm thích hợp ở buổi học tới

- GV nhận xét vào phiếu nộp, trả lại và nhận xét cho HS vào thời điểm thích hợp.

BÀI 4. MỘT SỐ NHIÊN LIỆU THÔNG DỤNG

(Thời gian thực hiện: 02 tiết)

I. Mục tiêu

Yêu cầu cần đạt trong Chương trình GDPT 2018:

- Trình bày được tính chất và ứng dụng của một số nhiên liệu như than, gas, xăng dầu,...
- Trình bày được sơ lược về an ninh năng lượng.
- Nêu được cách sử dụng một số nhiên liệu an toàn, hiệu quả và bảo đảm sự phát triển bền vững.

1. Về kiến thức: Khái niệm nhiên liệu; một số nhiên liệu thông dụng (than, xăng, dầu, gas) và tính chất, ứng dụng của chúng; sơ lược về an ninh năng lượng.

2. Về năng lực: Nhận biết và trình bày được tính chất, ứng dụng của một số nhiên liệu thông dụng trong cuộc sống (than, gas, xăng dầu,...); biết cách sử dụng nhiên liệu an toàn, hiệu quả và đảm bảo sự phát triển bền vững; vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học vào việc sử dụng nhiên liệu trong đời sống hàng ngày.

3. Về phẩm chất: Ý thức đảm bảo an toàn khi sử dụng nhiên liệu; biết quý trọng và tiết kiệm nhiên liệu thông qua tìm hiểu sơ lược về an ninh năng lượng.

II. Thiết bị dạy học và học liệu: SGK Khoa học tự nhiên 6.

III. Tiến trình dạy học:

1. Hoạt động 1: Mở đầu (khoảng 10 phút)

a) Mục tiêu: Huy động kiến thức, kinh nghiệm của HS về các chất đốt thường gặp trong đời sống hàng ngày để phân loại chúng và hình thành được khái niệm nhiên liệu.

b) Tổ chức thực hiện

- GV yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ như mục **Nội dung**.

Nội dung: HS được yêu cầu kể tên các chất đốt thường gặp trong đời sống hàng ngày và phân loại chúng theo thể (trạng thái).

- HS thực hiện nhiệm vụ. GV quan sát, nhắc nhở HS ghi chép vào vở.

Sản phẩm

– Một số chất đốt thường gặp: than, củi, gas, xăng, dầu, cồn, nến, biogas,...

– Phân loại chất đốt: ở thể rắn: than, củi, nến; ở thể lỏng: xăng, dầu; ở thể khí: gas, biogas.

- GV chọn hai HS trình bày kết quả thực hiện nhiệm vụ tại chỗ. GV ghi lên bảng tên các chất đốt theo từng nhóm mà HS đã phân loại; sau đó tổ chức cho HS thảo luận: Các chất đốt trên được dùng trong đời sống với những mục đích gì?

- GV kết luận:

1. Dựa vào thể (trạng thái), có thể phân loại các chất đốt thành ba loại: rắn (than, củi), lỏng (xăng, dầu) và khí (gas, biogas).

2. Các chất đốt được dùng để nấu chín thức ăn, sưởi ấm, thắp sáng và chạy các động cơ xe cộ, máy móc. Tóm lại, chúng được dùng để đốt cháy, cung cấp nhiệt và ánh sáng cho con người và được gọi chung là nhiên liệu.

Để tìm hiểu rõ hơn về tính chất và ứng dụng của mỗi loại nhiên liệu, GV giao cho HS tìm hiểu sang **Hoạt động 2**.

2. Hoạt động 2: Tính chất và ứng dụng của một số loại nhiên liệu (khoảng 35 phút)

a) **Mục tiêu:** HS trình bày được tính chất và ứng dụng của một số nhiên liệu thông dụng, từ đó biết cách cất trữ và bảo quản chúng sao cho an toàn.

b) Tổ chức thực hiện

- GV giao cho HS nhiệm vụ như mục **Nội dung**.

Nội dung: HS được yêu cầu đọc nội dung về tính chất và ứng dụng của một số nhiên liệu trong SGK và hoàn thành bảng sau:

	Gas	Xăng, dầu	Than
Thể (Trạng thái)			
Cháy được (Có/ không)			
Khả năng bắt cháy (Dễ hay khó)			
Ứng dụng			

- HS thực hiện nhiệm vụ. GV nhắc nhở HS ghi chép vào vở dưới dạng bảng.

Sản phẩm

	Gas	Xăng, dầu	Than
Thể (Trạng thái)	Khí	Lỏng	Rắn
Cháy được	Có	Có	Có
Khả năng bắt cháy	Rất dễ	Dễ	Khó hơn
Ứng dụng chính	Đun nấu	Chạy động cơ xe máy, ô tô, tàu thủy,...	Đun nấu, sưởi ấm, sản xuất công nghiệp

- GV chọn một HS lên bảng trình bày kết quả thực hiện nhiệm vụ, sau đó tổ chức cho HS thảo luận theo các nội dung sau:

1. Dựa vào khả năng bắt cháy và đặc điểm về thể của các nhiên liệu trên, ta cần phải cất trữ, bảo quản chúng như thế nào sao cho an toàn và hạn chế khả năng gây hoả hoạn?

2. Việc đốt cháy các nhiên liệu trên ảnh hưởng như thế nào đến môi trường không khí?

- GV kết luận:

1. Tính chất và ứng dụng của mỗi loại nhiên liệu như mục **Sản phẩm**.

2. Về cất trữ và bảo quản các nhiên liệu: Than là chất rắn, có thể được đựng trong bao tải, túi, thùng,...; cần để than xa nguồn lửa. Xăng, dầu là chất lỏng, dễ bắt cháy hơn, cần phải chứa trong thùng, bình chứa,... có nắp đậy và để xa nguồn lửa. Gas là chất khí, rất dễ bắt cháy, cần phải được nén trong các bình bằng thép để tránh rò rỉ ra ngoài, đồng thời để cách xa nguồn nhiệt.

3. Các nhiên liệu trên khi đốt cháy sẽ sinh ra các khí thải (carbon dioxide, sulfur dioxide), khói, tro bụi, do đó gây ra hiệu ứng nhà kính và ô nhiễm môi trường không khí.

3. Hoạt động 3: Luyện tập (khoảng 40 phút)

a) **Mục tiêu:** HS nêu được cách sử dụng một số nhiên liệu an toàn, hiệu quả; biết sơ lược về an ninh năng lượng; rèn luyện ý thức tiết kiệm nhiên liệu nhằm bảo đảm sự phát triển bền vững.

b) Tổ chức thực hiện

- GV giao cho HS các bài tập (từng câu) và yêu cầu HS làm bài tập vào vở.

Nội dung: HS được yêu cầu làm các câu hỏi, bài tập sau đây:

Câu 1. Khi đốt nhiên liệu, những việc làm sau đây có tác dụng gì?

a) Thêm cồn vào bếp khi lửa sắp tắt

b) Chở nhỏ củi trước khi dùng để đun nấu

c) Quạt gió vào lò than khi nhóm lửa

d) Đậy bớt cửa lò khi ủ bếp

Câu 2. Để tạo những viên than tổ ong, người ta trộn lẫn than tạp chất với bùn rồi ép thành viên hình trụ, có nhiều lỗ rỗng ở giữa như hình bên.



a) Cấu tạo có các lỗ rỗng ở giữa của than tổ ong có tác dụng như thế nào?

b) Khi cháy, than tổ ong thường tạo ra nhiều khí thải nguy hiểm như carbon oxide, sulfur dioxide,..., đặc biệt là khí thiếu không khí. Các khí trên gây ra các bệnh về đường hô hấp ở người, thậm chí có thể gây ngộ độc dẫn đến tử vong. Theo em, trong trường hợp sử dụng than tổ ong, chúng ta cần làm gì để bảo đảm an toàn và giữ gìn sức khoẻ cho bản thân và gia đình?

Câu 3. Số liệu thống kê cho thấy trong năm 2016, toàn thế giới tiêu thụ 7 766 triệu tấn than, trong khi lượng than dự trữ tính đến tháng 5/2021 là 1 033 700 triệu tấn (theo

Worldometers¹). Giả sử trung bình mỗi năm thế giới đều tiêu thụ lượng than bằng với năm 2016, em hãy tính xem con người còn có thể sử dụng than thêm bao nhiêu năm nữa?

- HS làm bài tập. GV quan sát, nhắc nhở HS tập trung làm bài.

Sản phẩm

Câu 1.

- Lửa cháy to hơn vì được cung cấp thêm nhiên liệu.*
- Củi sau khi chế nhỏ cháy tốt hơn vì tiếp xúc được với nhiều oxygen hơn.*
- Lửa cháy to hơn vì được cung cấp thêm oxygen.*
- Giữ cho bếp không tắt và lửa không cháy quá to, vì làm giảm lượng oxygen đi vào trong bếp.*

Câu 2.

- Việc tạo các lỗ rỗng ở giữa giúp không khí dễ dàng lưu thông trong lỗ và tiếp xúc với than, từ đó giúp viên than cháy tốt hơn.*
- Để giữ an toàn khi sử dụng than tổ ong, cần đặt bếp ở nơi thoáng gió, rộng rãi, không được để bếp trong phòng kín; vừa để cung cấp đủ không khí cho than cháy, vừa tránh cho các khí thải tích tụ trong nhà.*

Câu 3. *Số năm tiêu thụ than còn lại của con người: $1\ 033\ 700 : 7\ 766 = 133,1$ (năm).*

- GV chữa bài tập, thảo luận và kết luận:

Câu 1. HS sử dụng kinh nghiệm cá nhân và kiến thức đã học về oxygen – không khí để giải thích. GV gợi ý để HS thảo luận về vai trò của các yếu tố sau đối với sự cháy: (1) lượng oxygen, (2) lượng nhiên liệu và (3) diện tích tiếp xúc của nhiên liệu với oxygen (hoặc không khí). GV kết luận và yêu cầu HS ghi chép: Để sử dụng nhiên liệu an toàn, hiệu quả, chúng ta cần: (1) cung cấp đủ oxygen cho sự cháy; (2) tăng diện tích tiếp xúc giữa nhiên liệu với không khí; (3) điều chỉnh lượng nhiên liệu để duy trì sự cháy ở mức phù hợp với nhu cầu sử dụng, tránh lãng phí nhiên liệu.

Câu 2. a) GV gợi ý cho HS sử dụng kết luận ở **Câu 1** để giải thích tác dụng của các lỗ rỗng. b) GV phân tích tác hại của các khí thải sinh ra từ việc đốt than tổ ong, gợi ý HS ngoài biện pháp bảo đảm an toàn trước mắt khi dùng than tổ ong, cần có biện pháp lâu dài: thay thế than tổ ong bằng nhiên liệu hoặc nguồn năng lượng khác sạch và an toàn hơn.

Câu 3. Từ kết quả tính toán được, GV đặt ra vấn đề về an ninh năng lượng và giới thiệu sơ lược: Mọi hoạt động của con người đều cần phải tiêu thụ nhiên liệu. Các loại nhiên liệu như than, xăng dầu, gas đều có được từ khai thác khoáng sản (được gọi là nhiên liệu hoá thạch/ nhiên liệu không tái tạo) nên sẽ nhanh chóng cạn kiệt. Do đó, ngoài việc sử dụng tiết kiệm nhiên liệu, chúng ta cần nghiên cứu để sử dụng các nguồn năng lượng hoặc nhiên liệu tái tạo khác: năng lượng mặt trời, năng lượng gió, nhiên liệu sinh học,...

4. Hoạt động 4: Vận dụng (khoảng 5 phút giao nhiệm vụ; làm ở nhà)

¹ Số liệu thống kê đã được đổi đơn vị từ *short ton* (tấn thiếu) thành *tấn*.

a) Mục tiêu: Vận dụng được kiến thức, kĩ năng đã học để tự xem xét thực tế sử dụng nhiên liệu trong gia đình mình và có những điều chỉnh phù hợp về hành vi, thái độ.

b) Tổ chức thực hiện

- GV giao nhiệm vụ cho HS như mục **Nội dung** và yêu cầu nghiêm túc tự thực hiện.

Nội dung: *Nhiệm vụ về nhà: Từ thực tế sử dụng nhiên liệu ở nhà, em hãy trình bày cụ thể những điều chỉnh cần thiết trong thói quen sử dụng nhiên liệu của gia đình mình để đảm bảo tiết kiệm, an toàn và hiệu quả.*

- HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà.

Sản phẩm: *Bài trình bày của HS được ghi chép vào giấy A4.*

- GV yêu cầu HS nộp bài làm vào buổi học tới. GV chấm bài, nhận xét và có thể cho điểm.

BÀI 5. TẾ BÀO – ĐƠN VỊ CƠ SỞ CỦA SỰ SỐNG

(Thời gian thực hiện: 02 tiết)

I. Mục tiêu

Yêu cầu cần đạt trong Chương trình GDPT 2018:

- Nêu được khái niệm tế bào, chức năng của tế bào.
- Nêu được hình dạng và kích thước của một số tế bào.
- Nhận biết được tế bào là đơn vị cấu trúc của sự sống.

1. Về kiến thức: Khái niệm, chức năng của tế bào; hình dạng và kích thước của tế bào.

2. Về năng lực: Nêu được hình dạng, kích thước của một số loại tế bào; giải thích được tế bào là đơn vị cấu trúc cơ bản của sự sống; phát hiện được kích thước tế bào không tỉ lệ với kích thước cơ thể sinh vật; trình bày được chức năng một số loại tế bào; vận dụng kiến thức học được từ bài để tìm hiểu về chức năng của một số tế bào trong cơ thể con người.

3. Về phẩm chất: Chăm chỉ, nỗ lực đọc tài liệu để liệt kê và phân loại các loại tế bào.

II. Thiết bị dạy học và học liệu

- Tranh 1: Hình ảnh toàn bộ ngôi nhà, phóng to phần tường có các viên gạch.
- Tranh 2: Hình ảnh củ hành tây, phóng to tế bào biểu bì.
- SGK Khoa học tự nhiên 6.

III. Tiến trình dạy học

1. Hoạt động 1. Mở đầu (khoảng 10 phút)

a) Mục tiêu: Bước đầu hình thành khái niệm tế bào thông qua quan sát, so sánh đơn vị cấu trúc của ngôi nhà và củ hành.

b) Tổ chức thực hiện

- GV chiếu (treo tranh) lên bảng, giới thiệu Tranh 1 là ngôi nhà được xây lên bởi những viên gạch, Tranh 2 là ảnh chụp phóng to màng trong của củ hành do nhiều tế bào biểu bì tạo thành; yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ như mục **Nội dung**.

Nội dung: Yêu cầu HS quan sát hai bức tranh: ngôi nhà (Tranh 1) và củ hành tây (Tranh 2), viết ra đặc điểm giống nhau, khác nhau giữa ngôi nhà và củ hành tây.

- HS thực hiện nhiệm vụ: GV quan sát, hướng dẫn HS tập trung quan sát vào: bức tường của ngôi nhà, màng trong của củ hành được cấu tạo từ những thành phần gì; gợi ý: Các thành phần của ngôi nhà/ củ hành có giống nhau không?

Sản phẩm: HS ghi vào vở:

– Giống nhau: được tạo thành từ nhiều thành phần nhỏ, giống nhau.

– Khác nhau: ngôi nhà được cấu tạo từ nhiều viên gạch, hình chữ nhật; củ hành tây được cấu tạo từ nhiều tế bào biểu bì, có hình 6 cạnh.

- **GV** tổ chức báo cáo, thảo luận: **GV** chọn một số **HS** trình bày tại chỗ câu trả lời, **GV** ghi lên bảng hai cột về điểm giống và khác nhau; **HS** thảo luận, so sánh để bước đầu hình dung và xác định được đơn vị cơ sở của cơ thể sống là tế bào.

- **GV** kết luận:

1. Ngôi nhà (vật không sống) được tạo nên từ đơn vị nhỏ hơn là những viên gạch, màng củ hành (vật sống) được tạo nên bởi nhiều tế bào.

2. Các tế bào trong cơ thể sống được coi là đơn vị cấu trúc của sự sống.

Trong nội dung bài học này, sẽ tìm hiểu cụ thể hơn về hình dạng, kích thước và chức năng của một số loại tế bào.

2. Hoạt động 2. Hình dạng và kích thước của tế bào (khoảng 35 phút)

a) **Mục tiêu:** **HS** nhận biết được một số loại tế bào thông qua đặc điểm hình dạng và kích thước của chúng.

b) Tổ chức thực hiện

- **GV** giao nhiệm vụ cho **HS** tuân tự như mục **Nội dung**.

Nội dung: **HS** được yêu cầu đọc nội dung về hình dạng và kích thước của tế bào trong SGK để trả lời câu hỏi sau:

1. Tế bào có những hình dạng nào? Em hãy mô tả về hình dạng của từng loại tế bào đó.

2. Em có nhận xét gì về kích thước các loại tế bào? Ta có thể quan sát tế bào bằng cách nào?

- **HS** thực hiện nhiệm vụ: Đọc sách, ghi kết quả vào vở. **GV** quan sát, gợi ý:

1. Quan sát hình ảnh trong SGK và lựa chọn những cụm từ chỉ hình dạng tương ứng.

2. Đọc thông tin về số lượng và các đơn vị đo kích thước để đưa ra nhận xét..

Sản phẩm: **HS** ghi vào vở:

1. Tế bào hình que, hình cầu, hình đĩa, hình thoi, hình sao; các loại tế bào khác nhau có hình dạng khác nhau.

2. Các loại tế bào khác nhau có kích thước khác nhau; có thể dùng mắt thường, kính lúp hay kính hiển vi để quan sát tế bào

- **GV** tổ chức báo cáo, thảo luận:

1. Mời một **HS** (hoặc nhiều hơn) trình bày tại chỗ, **GV** chọn lọc thông tin và ghi lên bảng.

2. Chọn ba **HS** lên bảng ghi câu trả lời (loại tế bào và kích thước: nhìn thấy bằng mắt thường/ kính lúp/ kính hiển vi); tổ chức cho **HS** thảo luận về: (i) Đơn vị để đo kích thước tế bào, (ii) Các thông số kích thước của tế bào, (iii) Sự khác nhau về kích thước của tế bào có ý nghĩa gì đối với sinh vật.

- GV kết luận:

1. Trong cơ thể sinh vật, tế bào có nhiều hình dạng khác nhau: hình que, hình cầu, hình đĩa, hình thoi, hình sao,...

2. Tế bào có kích thước khác nhau ở các nhóm sinh vật, ở các cơ quan khác nhau trong cơ thể.

(i) Đơn vị đo kích thước tế bào: milimét (mm), micrômét (μm), $1\text{ mm} = 1000\ \mu\text{m}$.

(iii) Sự khác nhau về hình dạng và kích thước của các loại tế bào giúp mỗi loại tế bào thực hiện các chức năng phù hợp.

Vấn đề tiếp theo: Vì sao tế bào được coi là đơn vị cấu trúc của sự sống? Tế bào của sinh vật có những chức năng gì?

3. Hoạt động 3. Luyện tập (khoảng 40 phút)

a) **Mục tiêu:** HS giải thích được lí do tế bào được coi là đơn vị cấu trúc của sự sống; phát hiện được kích thước tế bào không tỉ lệ với kích thước cơ thể sinh vật; nêu được một số chức năng của các loại tế bào.

b) Tổ chức thực hiện

- GV giao cho HS các bài tập (từng câu) và yêu cầu làm bài tập vào vở.

Nội dung: HS được yêu cầu làm các câu hỏi, bài tập sau đây:

Câu 1. Vì sao tế bào được coi là đơn vị cấu trúc của sự sống?

Câu 2. “Cơ thể sinh vật có kích thước lớn, kích thước tế bào cũng lớn và ngược lại”. Nhận định trên đã chính xác chưa? Vì sao?

Câu 3. Kể tên một số tế bào của thực vật. Chọn một loại tế bào để nêu chức năng.

Câu 4. Kể tên một số tế bào trong cơ thể người. Chọn một loại tế bào để nêu chức năng.

Câu 5. Vì sao tế bào hồng cầu của người có hình đĩa, lõm hai mặt?

- HS làm bài tập. GV quan sát, nhắc nhở HS tập trung làm bài.

Sản phẩm

Câu 1. Tế bào được coi là đơn vị cấu trúc của sự sống vì các sinh vật đều được tạo từ tế bào.

Câu 2. Nhận định trên chưa hoàn toàn chính xác, mặc dù cơ thể động vật và thực vật có kích thước lớn nhưng tế bào của chúng có kích thước nhỏ ($10\ \mu\text{m} - 100\ \mu\text{m}$), nhiều loài cá có kích thước nhỏ nhưng tế bào trứng của chúng lại khá lớn (hơn 1 mm).

Câu 3. Tế bào biểu bì, tế bào dẫn, tế bào tiết. Tế bào biểu bì có chức năng chống thấm nước – khí.

Câu 4. Tế bào trong cơ thể người: tế bào gan, tế bào cơ, tế bào thần kinh, tế bào biểu bì,... tế bào biểu bì có tác dụng bảo vệ cơ thể, chống thấm nước.

Câu 5. Tế bào hồng cầu có hình đĩa, lõm hai mặt để vừa vận chuyển được nhiều oxygen, vừa dễ dàng di chuyển trong hệ mạch.

- GV chữa bài tập, thảo luận và kết luận:

Câu 1. GV đặt câu hỏi gợi ý để HS tái hiện lại đặc điểm đặc trưng của cơ thể sống đã được học, từ đó suy ra lí do khẳng định tế bào là đơn vị cấu trúc cơ bản của sự sống. GV chọn một số HS trả lời tại chỗ, nhận xét và yêu cầu HS ghi vào vở như mục **Sản phẩm**.

Câu 2. GV gợi ý HS quan sát hình về kích thước các bậc cấu trúc của thế giới sống để tìm ra điểm mâu thuẫn về kích thước cơ thể và kích thước tế bào so với nhận định. Từ đó khẳng định: Kích thước tế bào của cơ thể không tỉ lệ thuận với kích thước cơ thể sinh vật đó.

Câu 3, 4. GV gợi ý HS đọc tham khảo thông tin trong SGK, phần tế bào thực vật GV có thể bổ sung thêm thông tin về các loại tế bào, gợi ý thảo luận về chức năng một loại tế bào.

Câu 5. GV gợi ý HS đọc tham khảo thông tin trong SGK, gợi ý thảo luận về sự thay đổi hình dạng giúp tế bào di chuyển trong mạch máu như thế nào. GV kết luận như mục **Sản phẩm**.

4. Hoạt động 4. Vận dụng (khoảng 5 phút giao nhiệm vụ, làm ở nhà)

a) **Mục tiêu:** Vận dụng kiến thức đã được học tìm hiểu một loại tế bào trong cơ thể người.

b) Tổ chức thực hiện

- GV giao nhiệm vụ cho HS như mục **Nội dung** và yêu cầu nghiêm túc tự thực hiện.

Nội dung: HS được yêu cầu thực hiện nhiệm vụ về nhà như sau: Chọn một loại tế bào trong cơ thể người, hãy vẽ và chú thích kích thước, chức năng của tế bào đó

- HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà.

Sản phẩm: Bài báo cáo ghi vào một tờ giấy nhỏ khoảng 1/4 tờ A4.

Ở buổi học kế tiếp, đại diện 5 – 7 HS trưng bày sản phẩm của mình lên bảng phụ.

GV mời 3 – 4 HS thuyết trình về bài tập về nhà để lấy điểm đánh giá quá trình.

Ngoài ra, GV có thể sử dụng sản phẩm của HS để tổ chức hoạt động **Mở đầu** cho bài học tiếp theo: **Cấu tạo và chức năng của tế bào**.

3. Môn Công nghệ 6

BÀI 6. KHÁI QUÁT VỀ NHÀ Ở

(Thời gian thực hiện: 02 tiết)

I. Mục tiêu

Yêu cầu cần đạt trong Chương trình GDPT 2018: Nêu được vai trò và đặc điểm chung của nhà ở; một số kiến trúc nhà ở đặc trưng ở Việt Nam.

- Về kiến thức:** Các thành phần chính của nhà ở, các khu vực chính trong nhà ở, kiểu nhà nông thôn/ đô thị/ đặc thù ở Việt Nam.
- Về năng lực:** Phát hiện sự khác biệt giữa nhà ở và công trình khác; mô tả được đặc điểm nhà ở và vai trò của nó với con người; so sánh được kiến trúc nhà ở một số vùng miền khác nhau của Việt Nam; vận dụng thông qua tìm tòi, khám phá thêm một số kiến trúc khác trong thực tiễn.
- Về phẩm chất:** Ham học hỏi thông qua việc tìm hiểu thêm kiến trúc khác ngoài thực tiễn.

II. Thiết bị dạy học và học liệu: SGK Công nghệ 6.

III. Tiến trình dạy học:

1. Hoạt động 1: Mở đầu (khoảng 15 phút)

a) Mục tiêu: Huy động khả năng quan sát của HS; giúp HS phát hiện ra một số điểm khác biệt giữa nhà ở với các loại nhà, công trình xây dựng khác.

b) Tổ chức thực hiện

- GV yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ ở mục **Nội dung** và ghi kết quả vào vở.

Nội dung: HS được yêu cầu mô tả ngôi nhà của em, trong đó mô tả bên ngoài, nêu rõ các phòng (hoặc khu vực) khác nhau trong nhà và vai trò của các khu vực đó.

- HS thực hiện nhiệm vụ: ghi mô tả ngôi nhà vào vở. GV quan sát, gợi ý nếu nhà không chia thành các phòng thì ghi là các khu vực; có thể nhà ở một khu và bếp, phòng tắm một khu.

Sản phẩm: Nhà mái ngói, có bốn phòng: phòng khách, phòng ngủ, bếp và phòng tắm,...; nhà mái bằng, có hai tầng: tầng 1 (phòng khách, phòng bếp) và tầng 2 (phòng ngủ, phòng tắm);...

- GV tổ chức thảo luận: Chọn ba HS đọc mô tả về ngôi nhà của em; gợi ý cho HS nêu vai trò chung của các ngôi nhà và nhận xét xem nhà ở có khác với trường học như thế nào.

- GV kết luận:

1. Nhà ở có vai trò chung là phục vụ nhu cầu sinh hoạt, nghỉ ngơi, giải trí,... và khác với trường học (các công trình khác) vì trường học là nơi học tập (làm việc).

2. Vai trò của nhà ở khác trường học nên đặc điểm (kiến trúc) của nó cũng khác. 3. Hơn nữa, mặc dù nhà ở có vai trò như nhau, nhưng ở mỗi địa phương khác nhau thì đặc điểm (kiến trúc) bên trong và bên ngoài của nó cũng khác. Đó là nội dung chính của bài học này.

Từ đó, **GV** giao nhiệm vụ tiếp theo: nhiệm vụ của các em là đọc sách để tìm hiểu rõ thêm đặc điểm chung của nhà ở là thế nào và đối chiếu xem ngôi nhà của em có đủ những đặc điểm đó chưa.

2. Hoạt động 2: Tìm hiểu về vai trò và đặc điểm của nhà ở (khoảng 30 phút)

a) **Mục tiêu:** HS xác định được đặc điểm của nhà ở và vai trò của nó đối với con người.

b) **Tổ chức thực hiện**

- **GV** giao nhiệm vụ như mục **Nội dung**.

Nội dung: HS được yêu cầu đọc nội dung về “vai trò và đặc điểm của nhà ở” trong SGK và thực hiện nhiệm vụ ghi vào vở các nội dung sau đây:

1. Các thành phần chính của ngôi nhà.
2. Các khu vực chính trong nhà.
3. So sánh nhà ở vùng núi, vùng ven biển, đồng bằng và giải thích vì sao có sự khác biệt đó.

- **HS** thực hiện nhiệm vụ: Đọc sách, ghi kết quả vào vở. **GV** quan sát, nhắc nhở **HS** đọc sách và ghi kết quả bài làm vào vở; gợi ý **HS** có thể xem xét điều kiện tự nhiên như gió, mưa, lũ hoặc tập quán văn hoá để giải thích sự khác nhau của kiến trúc nhà.

Sản phẩm: Câu trả lời được **HS** ghi vào vở.

1. Vai trò: Nhà ở là nơi trú ngụ, giúp bảo vệ con người tránh được các ảnh hưởng xấu của thiên nhiên, môi trường và phục vụ nhu cầu sinh hoạt của con người, là nơi gắn kết tình cảm giữa các thành viên trong gia đình.
2. Đặc điểm: Các phần chính của ngôi nhà gồm: Mái nhà, khung nhà, sàn nhà, móng nhà, cửa sổ, cửa ra vào; nhà ở thường có các khu vực chức năng: phòng thờ, phòng khách, phòng ngủ, phòng vệ sinh,...
3. Vùng núi thì nhà cao, mái dốc; vùng ven biển nhà thấp, nhỏ, ít cửa; vùng đồng bằng nhà mái bằng, tường cao.

- **GV** tổ chức thảo luận: Yêu cầu **HS** giải thích tại sao lại có sự khác nhau về đặc điểm nhà ở như trên; khuyến khích sự xung phong của **HS**.

- **GV** kết luận: Các nội dung ghi ở mục **Sản phẩm** và giải thích về sự khác nhau về đặc điểm nhà ở như trên là do điều kiện tự nhiên, khí hậu, thói quen, tập quán sẽ ảnh hưởng đến kiến trúc nhà ở,... và điều đó sẽ hình thành nên một số kiểu kiến trúc nhà ở tại một số vùng miền của nước ta.

3. Hoạt động 3: Luyện tập (khoảng 35 phút)

a) **Mục tiêu:** HS vận dụng kiến thức về đặc điểm của nhà ở để phát hiện và mô tả được một số đặc điểm (kiến trúc) nhà ở đặc trưng cho một số vùng miền của Việt Nam.

b) **Tổ chức thực hiện**

- **GV** giao cho **HS** đọc nội dung về nhà ở nông thôn trong SGK và thực hiện các yêu cầu ghi ở mục **Nội dung**.

Nội dung: *HS* được yêu cầu:

1. *Mô tả một số đặc điểm kiến trúc nhà ở của Việt Nam, bao gồm: kiểu nhà ở nông thôn, kiểu nhà ở đô thị và kiểu nhà ở các khu vực đặc thù.*
2. *Giải thích sự khác nhau giữa các kiểu kiến trúc nhà ở nêu trên.*

- **HS** thực hiện nhiệm vụ. **GV** quan sát, gợi ý cho **HS** có thể kẻ vở thành ba cột để ghi các đặc điểm, tiện cho việc so sánh. Đồng thời, **GV** kẻ sẵn ba cột trên bảng.

Sản phẩm

1. *Kiểu nhà nông thôn: thường không ngăn chia thành các khu vực chức năng, nhà bếp, nhà kho xây riêng lẻ; kiểu nhà ở đô thị: không gian thường chia thành các khu vực chức năng; kiểu nhà ở các khu vực đặc thù: nhà nổi trên mặt nước, nhà sàn.*

2. *Lời giải thích:*

a) *Kiểu nhà ở nông thôn nhà (nhà mái ngói, nhà mái tranh,...) chủ yếu được xây từ các nguyên vật liệu có sẵn ở địa phương.*

b) *Kiểu nhà ở đô thị (nhà chung cư, biệt thự,...): chủ yếu được xây dựng từ các vật liệu như gạch, xi măng,...; mật độ dân cư cao, tiết kiệm đất nên nhà thường xây cao tầng.*

b) *Kiểu nhà ở khu vực đặc thù: nhà sàn được dựng trên các cột phía trên mặt đất để phù hợp với địa hình, tránh thú dữ; nhà nổi thường phù hợp ở các vùng sông nước, có hệ thống phao ở dưới sàn nhà.*

- **GV** tổ chức thảo luận: Chọn ba **HS** lên viết các đặc điểm tương ứng vào bảng; từ đó yêu cầu bổ sung thêm (nếu còn thiếu) và gợi ý cho **HS** so sánh kiến trúc, bình luận nhận xét tại sao kiến trúc lại có sự khác nhau nhiều như thế.

- **GV** kết luận: Như mục **Sản phẩm**; ngoài ra còn có nhiều kiểu kiến trúc khác (ở nước khác) hoặc ở những nơi khác mà ta chưa khám phá ra.

4. Hoạt động 4: Vận dụng (khoảng 5 phút giao nhiệm vụ; làm ở nhà)

a) **Mục tiêu:** Vận dụng những kiến thức, kĩ năng đã học về vai trò, đặc điểm và kiến trúc để khám phá thêm những kiểu kiến trúc nhà ở khác.

b) **Tổ chức thực hiện**

- **GV** giao nhiệm vụ cho **HS** như mục **Nội dung** và yêu cầu nghiêm túc tự thực hiện.

Nội dung: *Nhiệm vụ về nhà: Tìm hiểu và chọn một loại kiến trúc nhà ở khác để mô tả: nêu rõ đặc điểm, nơi xuất hiện, vai trò và những ưu, nhược điểm của nó (trình bày trong nửa trang A4).*

- **HS** thực hiện nhiệm vụ ở nhà.

Sản phẩm: Bản mô tả về kiến trúc mà HS chọn.

- GV yêu cầu HS nộp bài làm vào thời điểm thích hợp ở buổi sau.
- GV nhận xét, đánh giá bài làm của HS vào buổi học tiếp theo.

4. Môn Ngữ văn 6

BÀI 7. THÁNH GIÓNG

(Thời gian thực hiện: 03 tiết)

I. Mục tiêu:

1. Về kiến thức: Một số đặc điểm của truyền thuyết Thánh Gióng: chi tiết kì ảo, yếu tố lịch sử; nhân vật người anh hùng Thánh Gióng; chủ đề, ý nghĩa của truyền Thánh Gióng.

2. Về năng lực:

- Chỉ ra và phân tích được một số yếu tố nghệ thuật của truyền thuyết trong truyện Thánh Gióng: nhân vật, lời kể; yếu tố kì ảo.
- Xác định được chủ đề, ý nghĩa của truyền thuyết Thánh Gióng.
- Vận dụng được kiến thức và kĩ năng đã học về truyền thuyết Thánh Gióng để thực hiện một số nhiệm vụ thực tiễn.

3. Về phẩm chất: Tự hào về lịch sử và truyền thống văn hóa của dân tộc, có khát vọng cống hiến vì những giá trị cộng đồng.

II. Thiết bị dạy học và học liệu: SGK Ngữ văn 6.

III. Tiến trình dạy học:

1. HĐ 1. Mở đầu (khoảng 10 phút)

a) **Mục tiêu:** Huy động kiến thức đã có của HS về đặc điểm của truyện truyền thuyết

b) **Tổ chức thực hiện:**

- GV chọn một đoạn chứa đựng nhiều các chi tiết chỉ sự hoang đường, kì ảo (Đoạn 1); GV đọc chậm, diễn cảm để HS thực hiện nhiệm vụ như mục **Nội dung**.

Nội dung: HS được yêu cầu tập trung lắng nghe và ghi lại những chi tiết chỉ sự hoang đường, kì ảo.

- HS thực hiện NV: Lắng nghe và ghi chép. GV đọc nhấn mạnh những chỗ cần thiết và đủ chậm để HS có thời gian ghi được.

Sản phẩm: HS viết vào vở một số chi tiết kì ảo như: bà mẹ ướm vào vết chân lạ tự nhiên có thai; đưa bé lên ba không biết nói, biết cười, không biết đi.

- GV tổ chức báo cáo, thảo luận: GV khuyến khích HS xung phong nêu những chi tiết ghi được tại chỗ; GV ghi tóm tắt câu trả lời của HS lên bảng; GV đặt câu hỏi thảo luận: (i) Những chi tiết

mà các em phát hiện (ở trên bảng) liệu có thật không? (ii) Với những gì đã tìm hiểu ở nhà, em hãy nhận định về thể loại của văn bản này.

- **GV** kết luận: (i) như mục **Sản phẩm**; (ii) Thánh Gióng là câu chuyện chắc hẳn không xa lạ với các em nhưng nhiệm vụ của chúng ta hôm nay sẽ phải tìm hiểu kĩ hơn để thấy được ý nghĩa, giá trị của truyện mà trước đây ta chưa thể hiểu; (iii) Để xác định đúng thể loại của truyện, tìm hiểu sâu hơn nữa về truyện này, chúng ta cùng làm các việc sau đây.

2. HD 2. Đọc hiểu truyện Thánh Gióng (khoảng 55 phút)

a) Mục tiêu: HS biết cách đọc, tìm hiểu từ khó, xác định được bối cảnh và tìm hiểu về nhân vật Thánh Gióng.

b) Tổ chức thực hiện:

- **GV** giao NV như mục **Nội dung**.

Nội dung: HS được yêu cầu đọc truyện Thánh Gióng trong SGK và viết thêm vào vở ghi:

1. Liệt kê những từ, những cụm từ trong truyện mà em không hiểu nghĩa..

2. Xác định bối cảnh (thời điểm lịch sử, địa danh lịch sử) mà truyện kể.

3/ Thánh Gióng ra đời kì lạ như thế nào?

4/ Chỉ ra ý nghĩa của các chi tiết: “Ông về tâu với vua, đúc cho ta một con ngựa bằng sắt, làm cho ta một bộ áo giáp bằng sắt và rèn cho ta một cái roi cũng bằng sắt, ta nguyện phá tan lũ giặc này”(1); Chú bé vươn vai trở thành một tráng sĩ oai phong lẫm liệt (2); Ngựa sắt phun ra lửa, roi sắt quật giặc chết như ngã rạ và những cụm tre cạnh đường quật giặc tan tác (3); Tráng sĩ đánh giặc xong, cởi giáp sắt bỏ lại và bay lên trời.

- **HS** thực hiện NV: Đọc sách, chọn và ghi kết quả vào vở.

Sản phẩm: Kết quả thực hiện của **HS** được ghi vào vở:

1. Một số từ khó: Thụ thai, khô ngô, sứ giả, phúc đức...

2. Chuyện xảy ra vào đời Hùng Vương thứ sáu, giặc Ân sang xâm lược nước ta. Thế giặc rất mạnh, nhà vua lo sợ bèn truyền sứ giả đi khắp nơi tìm người tài giỏi cứu nước.

3. Mẹ Thánh Gióng ước thử vào vết chân lạ và về nhà mang thai Thánh Gióng. Thánh Gióng sinh ra không giống một đứa trẻ bình thường: đến ba tuổi cũng chẳng biết nói cười, đi lại, chỉ biết nằm một chỗ.

4. Ý nghĩa của các chi tiết: câu nói thể hiện ý thức đánh giặc cứu nước, cứu dân; khát vọng được chiến đấu, cống hiến cho cộng đồng của người anh hùng (chi tiết 1); ý chí quyết tâm và sức mạnh phi thường của tình yêu nước (chi tiết 2); ca ngợi vũ khí bằng sắt cũng là thành tựu văn minh kim loại của người Việt cổ và đánh giặc không chỉ bằng vũ khí mà bằng cả những thứ gần gũi, giản dị có sẵn (chi tiết 3); người anh hùng đánh giặc vì ý thức, trách nhiệm với đất nước, với cộng đồng mà không màng công danh phú quý (chi tiết 4). Các chi tiết này cùng hướng tới thể hiện vẻ đẹp của người anh hùng Thánh Gióng.

- GV tổ chức thảo luận và kết luận:

GV hướng dẫn HS đọc rõ ràng, diễn cảm. GV đọc mẫu và chọn một vài HS đọc tiếp, lưu ý HS về các thẻ hướng dẫn trong văn bản để HS tự suy ngẫm trong quá trình đọc.

1. GV chọn một số HS ghi các từ khó lên bảng; GV khuyến khích HS đã biết nêu lên giải thích của mình; GV bình luận, chỉnh sửa cho HS và kết luận, yêu cầu HS đọc kĩ phần chú thích về các từ khó trong SGK.

2. GV chọn 1 HS trình bày bài làm tại chỗ; GV đặt câu hỏi về thời gian tương ứng (khoảng thế kỉ nào?), khuyến khích HS nêu về một số địa danh trong truyện; GV kết luận (i) như mục Sản phẩm; (ii) cung cấp thêm thông tin về địa danh và bình luận về tên địa danh/sự vật gắn với truyện.

3. HS được yêu cầu làm việc, đọc kĩ đoạn đầu và liệt kê các chi tiết về sự ra đời kì lạ của Thánh Gióng. (i) GV kết luận như mục Sản phẩm. (ii) GV đặt thêm câu hỏi: Sự ra đời kì lạ đó dự báo điều gì? GV gợi ý sự ra đời đó dự báo về một con người đặc biệt, phi thường trong mô típ của truyền thuyết.

4. GV tùy thực tế lớp học chia HS thành các nhóm 4 -6 HS. Mỗi nhóm trao đổi thảo luận về một chi tiết. VD: Với chi tiết thứ nhất, GV lưu ý HS về nhân vật người anh hùng trong truyền thuyết từ đó gợi ý bằng câu hỏi: tại sao tiếng nói đầu tiên của Gióng không phải như những đứa trẻ thông thường? Câu nói đó thể hiện điều gì ở người anh hùng Thánh Gióng? Với chi tiết thứ 3, GV lưu ý HS tại sao truyện lại đề cập đến vũ khí bằng sắt? Việc Thánh Gióng nhổ tre đánh giặc có ý nghĩa gì? GV chọn mỗi nhóm 1 HS trình bày kết quả thảo luận (i) GV kết luận và yêu cầu HS ghi vào vở như mục Sản phẩm, (ii) GV lưu ý HS các chi tiết trên đã cho thấy rõ nét phẩm chất của hình ảnh người anh hùng Thánh Gióng. Với chiến công đánh đuổi giặc Ân khỏi bờ cõi, Thánh Gióng là hình tượng tiêu biểu, rực rỡ của người anh hùng đánh giặc giữ nước, mang trong mình sức mạnh của cả cộng đồng ở buổi đầu dựng nước: sức mạnh của thiên nhiên, sức mạnh đồng tâm hiệp lực của con người.

3. HĐ 3. Luyện tập (khoảng 35 phút)

a) Mục tiêu: HS xác định chủ đề của văn bản, đánh giá được vai trò của Thánh Gióng trong văn hóa, tín ngưỡng dân tộc; khái quát được một số yếu tố của truyện truyền thuyết.

b) Tổ chức thực hiện:

- GV giao cho HS từng nhiệm vụ như mục Nội dung và yêu cầu làm vào vở.

Nội dung: HS được yêu cầu thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

Câu 1. Lời kể nào trong truyện Thánh Gióng hàm ý rằng câu chuyện đã thực sự xảy ra trong quá khứ? Nhận xét về ý nghĩa của lời kể đó?

Câu 2. Việc lập đền thờ, mở hội Gióng cho thấy nhân dân bày tỏ thái độ như thế nào với Thánh Gióng?

Câu 3. Xác định chủ đề, ý nghĩa của truyện Thánh Gióng.

Câu 4: Em hãy tìm những yếu tố để xác định Thánh Gióng là một truyền thuyết.

- HS thực hiện NV. GV quan sát, nhắc nhở HS tập trung làm bài.

Sản phẩm: Kết quả thực hiện của HS được ghi vào vở:

Câu 1. Lời kể: Từ “Hiện nay, vẫn còn đền thờ ở làng Phù Đổng, ...” đến “... Làng đó nay gọi là làng Cháy”. Lời kể đó tạo niềm tin về tính xác thực của câu chuyện, là những yếu tố sự thật lịch sử trong truyền thuyết.

Câu 2. Thái độ của nhân dân đối với Thánh Gióng: Việc lập đền thờ, mở hội Gióng cho thấy nhân dân yêu quý, tự hào, ngưỡng mộ và biết ơn người anh hùng Thánh Gióng đã có công đánh giặc ngoại xâm, bảo vệ tổ quốc.

Câu 3. Thánh Gióng là truyền thuyết tiêu biểu cho chủ đề đánh giặc cứu nước thắng lợi; thể hiện sự ngợi ca, tôn vinh của nhân dân đối với các thành tựu của tiền nhân trong lịch sử; giáo dục lòng yêu nước, ý thức công dân và sự tự hào, tự tôn dân tộc cho thế hệ trẻ.

Câu 4: Thánh Gióng thuộc thể loại truyền thuyết vì: truyện kể về người anh hùng có công với đất nước, truyện có chi tiết kì ảo, hoang đường đan xen với sự thật lịch sử.

- GV tổ chức báo cáo, thảo luận và kết luận:

Câu 1. GV lưu ý HS đọc kĩ đoạn cuối của văn bản, chú ý các sự vật cụ thể, các địa danh có thật và suy nghĩ tại sao truyện lại đưa vào những sự thật lịch sử như vậy. GV kết luận như mục **Sản phẩm**.

Câu 2. Giáo viên tổ chức cho HS thảo luận xung quanh câu hỏi: “Tại sao nhân dân ta lại lập đền Thờ Gióng? Tại sao hàng năm vẫn mở hội Gióng?”; Điều đó có ý nghĩa gì? Từ đó khẳng định thái độ của nhân dân đối với Thánh Gióng. GV kết luận như mục **Sản phẩm**.

Câu 3. HS được yêu cầu làm việc cá nhân để xác định được chủ đề, ý nghĩa được gửi gắm trong truyện Thánh Gióng. HS viết vào vở chủ đề của văn bản và trao đổi với bạn bên cạnh về sản phẩm của mình để nghe nhận xét từ bạn và hoàn thiện sản phẩm. GV chọn một số HS trình bày, các HS khác bổ sung. GV kết luận như mục **Sản phẩm**.

Câu 4: GV lưu ý HS đọc lại phần Tri thức văn học trong SGK, đặt câu hỏi thảo luận để HS nhận diện được các đặc điểm của truyện truyền thuyết. Truyện Thánh Gióng có những đặc điểm nghệ thuật nào về nhân vật? về các chi tiết? Những đặc điểm đó giúp em đưa ra kết luận gì? GV kết luận, HS ghi như mục **Sản phẩm**.

4. HD 4. Vận dụng (10 phút giao NV, làm ở nhà)

a) **Mục tiêu:** Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học trong truyện Thánh Gióng để giải quyết một nhiệm vụ gắn với thực tiễn đời sống.

b) **Tổ chức thực hiện:**

- GV giao NV về nhà cho HS như mục **Nội dung** và yêu cầu nghiêm túc tự thực hiện, hoàn thành nhiệm vụ ở nhà và nộp lại vào buổi học tới.

Nội dung: *Nhiệm vụ về nhà: Suy nghĩ và tìm câu trả lời về vấn đề: “Hình tượng Thánh Gióng gợi cho em những suy nghĩ gì về tinh thần và trách nhiệm của thế hệ trẻ Việt Nam hiện nay?”.*

- **HS** thực hiện **NV** ở nhà.

Sản phẩm: *Đoạn văn khoảng 1/3 trang.*

- **GV** khuyến khích sự xung phong/hoặc chỉ định 1-2 **HS** trình bày ở đầu buổi học tới (có thể lấy điểm đánh giá quá trình).

- **GV** nhận xét, đánh về bài trình bày của **HS**, bình luận về bài học và kết luận.

5. Môn Lịch sử và Địa lí 6

BÀI 8. THỜI GIAN TRONG LỊCH SỬ

(Thời gian thực hiện: 01 tiết)

I. Mục tiêu

Yêu cầu cần đạt trong Chương trình GDPT 2018: Biết được một số khái niệm và cách tính thời gian trong lịch sử: thập kỉ, thế kỉ, thiên niên kỉ, trước Công nguyên, sau Công nguyên, âm lịch, dương lịch,...

1. Về kiến thức: Thập kỉ, thế kỉ, thiên niên kỉ, trước Công nguyên, Công nguyên, Âm lịch, Dương lịch,...

2. Về năng lực: Giải thích được lí do vì sao phải xác định thời gian trong lịch sử; Xác định và phân tích được các khái niệm về thời gian trong lịch sử; Phân biệt được các khái niệm về thời gian trong lịch sử; Biết cách ghi và tính thời gian trong lịch sử...

3. Về phẩm chất: Rèn luyện ý thức tiết kiệm và sử dụng thời gian hợp lí.

II. Thiết bị dạy học và học liệu: SGK Lịch sử và Địa lí 6; Tranh thể hiện một tờ lịch bloc có đủ thông tin về thời gian theo Âm lịch, Dương lịch; các loại dụng cụ đo thời gian;...

III. Tiến trình dạy học:

1. Hoạt động 1: Mở đầu (khoảng 15 phút)

a) **Mục tiêu:** HS bước đầu tiếp cận với một số khái niệm về thời gian trong lịch sử.

b) Tổ chức thực hiện

- GV yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ ở mục **Nội dung** và ghi kết quả vào vở.

Nội dung: HS quan sát tờ lịch treo tường và thực hiện nhiệm vụ:

1. Ghi các mốc thời gian có trong tờ lịch.

2. Giải thích vì sao trong tờ lịch lại có hai hệ thống ngày, tháng, năm khác nhau?

- HS thực hiện nhiệm vụ: Xác định nhiệm vụ, làm và viết vào vở. GV quan sát, điều hành.

Sản phẩm: Kết quả của HS được viết vào vở:

(i) Các mốc thời gian: ngày, tháng, năm.

(ii) Hai hệ thống ngày, tháng, năm trên tờ lịch là sự thể hiện hệ thống thời gian theo Âm lịch và Dương lịch.

- GV tổ chức thảo luận: GV chọn hai HS trình bày kết quả tại chỗ. GV ghi câu trả lời của HS lên bảng; yêu cầu một số HS khác bổ sung. GV yêu cầu HS thảo luận và nêu những cách ghi thời gian khác nhau ngoài những thông tin có trong tờ lịch.

- GV kết luận:

(i) Trong thực tế, thời gian tồn tại ở nhiều hình thức khác nhau từ những đơn vị nhỏ nhất như phút, giây đến thập kỉ, thế kỉ, thiên niên kỉ...; (ii) Trên tờ lịch của Việt Nam nói riêng và các quốc gia phương Đông nói chung thường tồn tại hai hệ thống thời gian là Âm lịch và Dương lịch. Điều này gắn liền với đời sống vật chất và tinh thần của họ. Để tìm hiểu kĩ về các loại hình thời gian, cách tính và phân biệt giữa các loại hình thời gian, thực hiện **Hoạt động 2**.

2. Hoạt động 2: Thời gian trong lịch sử (khoảng 30 phút)

a) Mục tiêu: (1) HS giải thích được lí do vì sao phải xác định thời gian trong lịch sử; (2) Phân biệt được các khái niệm: thập kỉ, thế kỉ, thiên niên kỉ, trước Công nguyên, sau Công nguyên, âm lịch, dương lịch. Biết cách ghi và tính thời gian trong lịch sử..

b) Tổ chức thực hiện

(1) Vì sao phải xác định thời gian trong lịch sử?

- GV giao nhiệm vụ như mục **Nội dung**.

Nội dung: HS đọc SGK và trả lời câu hỏi:

1. Muốn hiểu và dựng lại lịch sử chúng ta phải làm gì?
2. Liệt kê các dụng cụ đo thời gian mà em biết.

- HS thực hiện nhiệm vụ: Xác định nhiệm vụ, ghi câu trả lời vào vở. GV quan sát, điều hành.

Sản phẩm: Kết quả của HS được viết vào vở:

- (i) Muốn hiểu và dựng lại lịch sử chúng ta cần xác định thời gian trong lịch sử theo đúng trật tự của nó.
- (ii) Đồng hồ cát, đồng hồ nước, đồng hồ mặt trời,...

- GV tổ chức báo cáo, thảo luận: GV chọn hai HS trình bày kết quả tại chỗ. GV ghi câu trả lời của HS lên bảng; yêu cầu một số HS khác bổ sung. GV tiếp tục đặt câu hỏi: Vì sao phải xác định thời gian trong lịch sử? Dựa vào đâu mà con người có thể xác định được cách tính thời gian trong lịch sử? GV yêu cầu HS thảo luận và nêu thêm một số dụng cụ đo thời gian.

- GV kết luận: (i) Muốn hiểu và tái hiện được bức tranh lịch sử cần phải sắp xếp các sự kiện theo thứ tự thời gian. (ii) Việc xác định thời gian trong lịch sử giúp con người hiểu về quá khứ và có thể dựng lại quá khứ đúng như những gì đã từng diễn ra. (iii) Từ xa xưa con người đã sáng tạo ra nhiều cách tính thời gian khác nhau: Dựa vào vòng quay của Trái Đất quanh trục của nó, của Mặt Trăng quanh Trái Đất, của Trái Đất quanh Mặt Trời; sáng tạo ra các dụng cụ đo thời gian...

(2) Các cách tính thời gian trong lịch sử (20 phút)

- GV giao nhiệm vụ như mục **Nội dung**.

Nội dung: GV chia HS thành các nhóm cặp đôi, yêu cầu đọc SGK, thảo luận và thực hiện nhiệm vụ:

1. Liệt kê các mốc thời gian trong lịch sử mà em biết.
2. Phân biệt các khái niệm thời gian trong lịch sử.

- HS thực hiện nhiệm vụ: Xác định nhiệm vụ, ghi câu trả lời vào vở. GV quan sát, điều hành.

Sản phẩm: Kết quả của HS được viết vào vở:

(i) Các mốc thời gian: ngày, tháng, năm, thập kỉ, thế kỉ, thiên niên kỉ.

(ii) Giữa các mốc thời gian có sự khác nhau về khoảng thời gian xác định: số giờ, số ngày, số năm; cơ sở xác định (trước Công nguyên và Công nguyên, Âm lịch và Dương lịch).

- GV tổ chức báo cáo, thảo luận: GV chọn 4 nhóm HS trình bày kết quả tại chỗ. GV ghi câu trả lời của lên bảng; yêu cầu các nhóm khác bổ sung. GV tiếp tục đặt câu hỏi: Tại sao con người lại nghĩ ra lịch? Trong thực tế tồn tại những loại lịch nào? Căn cứ vào đâu để xác định thời gian trước Công nguyên và Công nguyên, Âm lịch và Dương lịch? Theo Công lịch thời gian được tính như thế nào? Năm nhuận là gì và có bao nhiêu ngày?. GV yêu cầu HS thảo luận và trả lời các câu hỏi.

- GV kết luận: (i) Tồn tại hai loại lịch: Âm lịch : Dựa vào chu kì vòng quay của Mặt Trăng quanh Trái Đất; Dương lịch: Dựa vào chu kì vòng quay của Trái Đất quanh Mặt Trời. (ii) Lịch chung của thế giới hiện nay: là Công lịch. Công lịch lấy năm Chúa Giê-xu ra đời làm năm đầu tiên của Công nguyên. Trước năm đó là trước Công nguyên (TCN). (iii) Theo Công lịch: 1 năm có 12 tháng hay 365 ngày; Năm nhuận 366 ngày; 10 năm là 1 thập kỷ; 100 năm là 1 thế kỷ; 1000 năm là 1 thiên niên kỷ.

3. Hoạt động 3: Luyện tập (khoảng phút)

a) Mục tiêu: HS rèn luyện các cách tính thời gian trong lịch sử.

b) Tổ chức thực hiện

- GV giao nhiệm vụ cho HS như sau:

Nội dung: GV yêu cầu HS làm việc theo nhóm cặp đôi để trả lời các câu hỏi sau:

1. Năm 938, Ngô Quyền đánh tan quân Nam Hán trên sông Bạch Đằng. Sự kiện này diễn ra vào thế kỉ nào? Cách ngày nay bao nhiêu năm?

2. Khoảng thiên niên kỉ thứ IV trước công nguyên, nhà nước Ai Cập ra đời. Sự kiện này diễn ra cách đây bao nhiêu năm?

- HS thực hiện nhiệm vụ. GV quan sát, hỗ trợ và gợi ý đối với từng câu

Sản phẩm: Kết quả thực hiện của HS được ghi vào vở:

(i) Năm 938 thuộc thế kỉ X, cách ngày hơn 1000 năm, tức là hơn một thiên niên kỉ.

(ii) Sự kiện nhà nước Ai Cập ra đời cách ngày nay khoảng 6 thiên niên kỉ, tức là từ 5000 đến 6000 năm trước.

- GV tổ chức thảo luận và kết luận: a) GV chọn một HS trình bày tại chỗ; b) GV viết kết quả lên bảng; c) GV mời thêm một số HS khác nhận xét (nếu có); d) Gợi ý cho HS sử dụng kết quả sản phẩm (i) (ii).

4. Hoạt động 4: Vận dụng (khoảng 5 phút giao nhiệm vụ; làm ở nhà)

a) **Mục tiêu:** HS vận dụng kiến thức đã học để vẽ sơ đồ cách tính thời gian theo Công lịch.

b) **Tổ chức thực hiện**

- GV giao nhiệm vụ cho HS như mục **Nội dung** và yêu cầu nghiêm túc tự thực hiện.

Nội dung: Nhiệm vụ về nhà: GV yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà:

1. Vẽ sơ đồ cách tính thời gian theo Công lịch.

2. Chọn một sự kiện lịch sử được ghi trên tờ lịch treo tường và xác định năm, thế kỉ, thập kỉ và thiên niên kỉ mà sự kiện đó đã diễn ra.

- HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà.

Sản phẩm: Kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS được ghi vào giấy A5:

(i) Sơ đồ cách tính thời gian theo Công lịch.



(ii) Sự kiện HS lựa chọn để phân tích năm, thế kỉ, thập kỉ và thiên niên kỉ.

- Ở tiết học tiếp theo GV thu bài làm của HS:

1. a) GV chọn một số HS lên bảng vẽ sơ đồ cách tính thời gian theo Công lịch; b) GV mời thêm một số HS khác nhận xét (nếu có); c) Gợi ý cho HS sử dụng kết quả ở mục sản phẩm.

2. a) GV chọn một số HS trình bày sản phẩm của mình; b) GV mời một số HS khác nhận xét; c) GV chính xác hóa thông tin do HS trình bày.

BÀI 9. LƯỢC ĐỒ TRÍ NHỚ

(Thời gian thực hiện: 01 tiết)

I. Mục tiêu

Yêu cầu cần đạt trong Chương trình GDPT 2018: Vẽ được lược đồ trí nhớ thể hiện các đối tượng địa lý thân quen đối với cá nhân học sinh.

1. Về kiến thức: Khái niệm lược đồ trí nhớ, ý nghĩa của lược đồ trí nhớ, cách vẽ lược đồ trí nhớ.

2. Về năng lực:

- Nêu được khái niệm lược đồ trí nhớ;
- Nêu được ý nghĩa của lược đồ trí nhớ trong cuộc sống và trong học tập;
- Nêu được cách vẽ lược đồ trí nhớ;
- Chỉ ra một số lưu ý khi xây dựng lược đồ trí nhớ;
- Vận dụng được kiến thức, kỹ năng về lược đồ trí nhớ để vẽ lược đồ trí nhớ thể hiện các đối tượng địa lý thân quen.

3. Về phẩm chất: Hình thành thói quen lập lược đồ trí nhớ những khu vực thân quen hoặc các địa điểm mới đến.

II. Thiết bị dạy học và học liệu

- SGK Lịch sử và Địa lí 6;
- Bản đồ giao thông hoặc bản đồ du lịch (địa phương/quốc gia);
- Video/Bản đồ chỉ đường Google Maps trên thiết bị thông minh;
- Rubrics đánh giá sản phẩm vẽ lược đồ trí nhớ của HS.

III. Tiến trình dạy học:

1. Hoạt động 1: Mở đầu (khoảng 5 phút)

a) Mục tiêu: Huy động kiến thức và kinh nghiệm của HS về ghi nhớ hình ảnh không gian; xác định được vấn đề cần nghiên cứu trong bài học.

b) Tổ chức thực hiện

- GV cho HS trong lớp quan sát bản đồ tuyến điểm du lịch/hoặc bản đồ tuyến xe bus, sau đó gọi hai HS lên bảng và giao nhiệm vụ như sau:

Nội dung: Tưởng tượng trong trí nhớ bản đồ vừa được quan sát và vẽ lại lên bảng (lưu ý sẽ có học sinh vẽ không chính xác từng điểm).

- HS thực hiện nhiệm vụ: Tưởng tượng rồi vẽ lại lên bảng bản đồ vừa được GV giới thiệu. GV quan sát, điều hành.

Sản phẩm: Kết quả của HS được vẽ vào vở:

Bản đồ tuyến điểm du lịch/hoặc bản đồ tuyến xe bus.

- GV tổ chức thảo luận: GV yêu cầu HS quan sát, đối chiếu và nhận xét hình vẽ của hai HS trình bày trên bảng với bản đồ của GV. GV gợi ý thêm một số câu hỏi (Hàng ngày, em có chủ

động ghi nhớ những địa điểm, cách di chuyển khi được bố mẹ, người thân đưa đến một địa điểm nào đó không? Nếu có, điều này có ý nghĩa gì với em?).

- **GV** kết luận: (i) Trong cuộc sống, các em thường được người thân đưa đi đến trường, đi hiệu sách, đi chơi công viên, đến nhà bạn thân, ... và trong trí nhớ của em đã hình thành, lưu giữ hình ảnh không gian đó. (ii) Trong địa lí, người ta gọi chung là lược đồ trí nhớ. Chẳng hạn, chúng ta có thể nói: Lược đồ trí nhớ đường đi; Lược đồ trí nhớ một khu vực. Để tìm hiểu kĩ hơn về Lược đồ trí nhớ, thực hiện **Hoạt động 2**.

2. Hoạt động 2: Khái niệm và cách vẽ lược đồ trí nhớ (khoảng 20 phút)

a) **Mục tiêu:** HS nêu được khái niệm lược đồ trí nhớ và cách vẽ lược đồ trí nhớ.

b) Tổ chức thực hiện

- **GV** tiến hành chia lớp thành các nhóm (mỗi nhóm không quá 4 **HS**, có trưởng nhóm và thư ký); phát cho mỗi nhóm một tờ A4 và giao nhiệm vụ cho **HS** (các nhóm chẵn, lẻ) như sau:

Nội dung:

1. *Viết mô tả vào giấy A4:*

- *Đối với nhóm lẻ: Mô tả các bước vẽ được lược đồ trí nhớ một địa điểm mà em đã từng đến (được trải nghiệm, tham gia trực tiếp).*

- *Đối với nhóm chẵn: Mô tả các bước vẽ được lược đồ trí nhớ một địa điểm mà em chưa từng đến (chưa được trải nghiệm, chỉ đọc/nghe/nhìn qua sách, báo, video, mạng xã hội).*

2. *Nêu hiểu biết của em về lược đồ trí nhớ và ý nghĩa của lược đồ trí nhớ trong cuộc sống, học tập.*

3. *Chỉ ra những lưu ý để vẽ lược đồ trí nhớ hiệu quả.*

- **HS** thực hiện nhiệm vụ: Viết vào vở từ/cụm từ mô tả các bước vẽ lược đồ trí nhớ; thảo luận và thống nhất các bước xây dựng lược đồ trí nhớ và khái niệm lược đồ trí nhớ (theo cách hiểu nhóm đã thống nhất) rồi viết vào giấy A4. **GV** quan sát, điều hành và tiếp tục gợi ý cho **HS** chỉ ra được một số lưu ý để vẽ lược đồ trí nhớ hiệu quả

Sân phẩm: Kết quả của **HS** được viết vào vở:

1. *Những từ/cụm từ mô tả các bước, việc cần làm để xây dựng lược đồ trí nhớ: vị trí xuất phát, địa điểm/ tuyến đường/ khu vực đi qua, vị trí kết thúc.*

2. *Phát biểu khái niệm lược đồ trí nhớ: (i) những thông tin không gian về thế giới được giữ lại trong trí óc con người; (ii) đặc trưng bởi sự đánh dấu các địa điểm mà một người từng gặp, từng đến, ... (iii) phản ánh sự cảm nhận của người đó về không gian sống và ý nghĩa của không gian ấy đối với cá nhân. Tác dụng của lược đồ trí nhớ: Giúp con người xác định chính xác vị trí, địa điểm trong không gian.*

3. *Chỉ ra được một số lưu ý để vẽ lược đồ trí nhớ hiệu quả.*

- **GV** tổ chức thảo luận:

1. **GV** khuyến khích **HS**, đại diện nhóm đứng tại chỗ nêu những từ/cụm từ mô tả các bước, việc cần làm để xây dựng lược đồ trí nhớ đối với từng tình huống (**GV** ghi lên bảng); khuyến khích các **HS** khác và các nhóm khác xung phong thảo luận, bổ sung (nếu có).

2. **GV** khuyến khích **HS** trả lời tại chỗ và nêu được khái niệm lược đồ trí nhớ theo cách hiểu của em, một số lưu ý để vẽ lược đồ trí nhớ (lưu ý phát biểu của **HS** có thể không đầy đủ, chính xác).

- **GV** kết luận: (i) Bất kỳ địa điểm nào - người đó đã đến hoặc chưa đến đều xây dựng được lược đồ trí nhớ theo các bước sau: Bước 1. Xác định vị trí xuất phát; Bước 2. Xác định những địa điểm, tuyến đường lần lượt đi qua; Bước 3. Xác định vị trí kết thúc. Việc lưu giữ hình ảnh không gian được thực hiện nhờ việc thực tế trải nghiệm hoặc đọc/nghe/nhìn tư liệu. (ii) Lược đồ trí nhớ là phương tiện đặc biệt để mô tả hiểu biết của bản thân về một địa phương nhờ lưu giữ hình ảnh không gian trong trí não con người, giúp con người định hướng, định vị được vị trí, tìm đường đi và trở lại địa điểm bắt đầu xuất phát. (iii) Để vẽ lược đồ trí nhớ hiệu quả, chúng ta cần ghi nhớ địa hình, địa vật tiêu biểu để làm mốc xác định phương hướng, đường đi, địa điểm và sử dụng kí hiệu mô phỏng (dạng điểm, dạng đường, dạng khu vực) trực quan, dễ nhớ nhất.

3. Hoạt động 3: Luyện tập (khoảng 15 phút)

a) **Mục tiêu:** **HS** vẽ được lược đồ trí nhớ về con đường từ nhà mình đến trường và trường học của mình.

b) Tổ chức thực hiện

- **GV** lần lượt giao nhiệm vụ cho cá nhân **HS** như sau:

Nội dung: Lựa chọn một trong hai nhiệm vụ dưới đây, vẽ ra giấy và giới thiệu trước lớp:

- Lược đồ trí nhớ đường đi từ nhà em đến trường học của chúng ta.

- Lược đồ trí nhớ trường học của chúng ta.

Lưu ý thêm một số yêu cầu cần thể hiện bằng kí hiệu điểm, tượng hình mô phỏng toà nhà, trạm xe bus, chợ (nếu có).

- **HS** thực hiện nhiệm vụ. Từng **HS** làm việc độc lập. **GV** quan sát, điều hành.

Sản phẩm

Kết quả thực hiện của **HS** được vẽ vào vở:

1. Lược đồ trí nhớ đường đi từ nhà em đến trường /hoặc lược đồ trí nhớ trường em đang học.

2. Giới thiệu, chia sẻ trước lớp.

- **GV** tổ chức thảo luận và kết luận: **GV** chọn hai **HS** lên bảng (1 **HS** vẽ lược đồ trí nhớ đường đi từ nhà em đến trường học và 1 **HS** vẽ lược đồ trí nhớ trường học) vừa mô tả bản vẽ của mình (theo các bước đã được hướng dẫn ở Hoạt động 2). Sau đó lần lượt gọi một số **HS** khác đứng tại chỗ trả lời, nêu nhận xét hoặc chia sẻ kết quả của mình. **GV** kết luận, chốt lại như mục Sản phẩm và nhấn mạnh các bước, một số lưu ý để vẽ lược đồ trí nhớ hiệu quả

4. Hoạt động 4: Vận dụng (khoảng 5 phút giao nhiệm vụ; làm ở nhà)

a) **Mục tiêu:** HS vận dụng kiến thức và kĩ năng đã học để vẽ lược đồ trí nhớ khu vực xã, phường em sinh sống.

b) Tổ chức thực hiện

- GV giao nhiệm vụ cho HS như mục **Nội dung** và yêu cầu nghiêm túc tự thực hiện.

Nội dung: *Nhiệm vụ về nhà: Hãy vẽ lược đồ trí nhớ về tìm đường đi hoặc khu vực xã, phường em sinh sống.*

- HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà. GV gợi ý cho HS một số điểm, tuyến đường hoặc khu vực em có thể vẽ (không bắt buộc).

Sản phẩm: *Bản vẽ vào 01 tờ giấy khổ A4.*

- GV yêu cầu HS nộp bài làm vào thời điểm thích hợp ở buổi sau.

- GV nhận xét sản phẩm của HS, có thể lấy điểm đánh giá quá trình cho những bài làm tốt; GV chọn thời điểm thích hợp để trả bài; lựa chọn những bài hay để giới thiệu cho cả lớp và đánh giá, nhận xét chung (có phụ lục Rubrics đánh giá bản vẽ lược đồ trí nhớ của HS kèm theo).

RUBRICS ĐÁNH GIÁ

BẢN VẼ LƯỢC ĐỒ TRÍ NHỚ CỦA HỌC SINH (cụ thể hơn)

Tiêu chí	Mức độ A	Mức độ B	Mức độ C
1. Bố cục hợp lý, khoa học.			
2. Màu nền, kích thước các kí hiệu dạng điểm, tuyến, vùng được thể hiện sáng tạo, thẩm mỹ.			
3. Hình ảnh trang trí hấp dẫn.			
4. Chữ, từ khoá được chọn lọc, dễ nhìn, dễ đọc.			

V. Thực hành xây dựng kế hoạch bài dạy

▶ **Nhiệm vụ thực hành:** Giáo viên/ nhóm giáo viên tự lựa chọn một nội dung (bài học) và thực hành xây dựng kế hoạch bài dạy.